

(Mẫu này dành cho tổ chuyên môn)

PHÒNG GD&ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS LÊ VĂN TÂM
TỔ TỰ NHIÊN

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CÁC MÔN HỌC - NĂM HỌC 2023-2024
KHỐI: 9

I. MÔN TOÁN

1. Thông tin:

Tổ trưởng: Đỗ Hồng Bảo Thiên
Nhóm trưởng chuyên môn: Nguyễn Thị Ánh

2. Kế hoạch cụ thể:

A. ĐẠI SỐ:

HỌC KỲ I
Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
1	1	§1. Căn bậc hai	1- Căn bậc hai số học 2-So sánh các căn bậc hai số học	- HS biết thế nào là CBH. - HS hiểu được khái niệm CBH của một số không âm, định nghĩa CBH số học.	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	2	§2. Căn thức bậc hai và hằng đẳng thức $\sqrt{A^2}= A $	1- Căn thức bậc hai 2- Hằng đẳng thức $\sqrt{A^2}= A $	Nhận biết được khái niệm về căn thức bậc hai của BT, căn bậc ba của một số thực.	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	3	Luyện tập		- Tính được CBH, biết sử dụng ngôn ngữ toán học, vận dụng vào bài tập	Luyện tập, thực hành	
2	4	§3. Liên hệ giữa phép nhân và phép khai phương	1- Định lý 2- Áp dụng	HS nắm được nội dung định lý về liên hệ giữa phép nhân và phép khai phương.	Vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	5	Luyện tập		Thực hiện được một số phép tính đơn giản về căn bậc hai của một bình phương, căn bậc hai của một tích	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
	6	§4. Liên hệ giữa phép chia và phép khai phương	1- Định lý 2- Áp dụng	HS nắm được nội dung định lý về liên hệ giữa phép chia và phép khai phương	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
					Thực hiện được một số phép tính đơn giản về căn bậc hai của một thương		
3	7	Luyện tập			Thực hiện được một số phép tính đơn giản về căn bậc hai của một thương	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
4	8	Chủ đề 1: Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn bậc hai	Bài: 6 Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn bậc hai	1/ Đưa thừa số ra ngoài dấu căn	Nắm được cách đưa thừa số ra ngoài dấu căn. Biết vận dụng các phép biến đổi trên để so sánh hai số và rút gọn biểu thức.	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
5	9		Bài: 7. Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn bậc hai	2/ Đưa thừa số vào trong dấu căn	Nắm được cách đưa thừa số vào trong dấu căn. Biết vận dụng các phép biến đổi trên để so sánh hai số và rút gọn biểu thức.	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
	10			3/ Khử mẫu của biểu thức lấy căn	Biết cách khử mẫu của biểu thức lấy căn. Thực hiện được các phép biến đổi đơn giản về căn bậc hai: khử mẫu của biểu thức lấy căn	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
6	11		Luyện tập	4/ Trục căn thức ở mẫu	Biết cách trục căn thức ở mẫu. Thực hiện được các phép biến đổi đơn giản về căn bậc hai	Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm	
	12	§8. Rút gọn biểu thức chứa căn thức bậc hai			Biết phối hợp các kỹ năng biến đổi biểu thức chứa căn thức bậc hai.		
7	13	Luyện tập			Biết phối hợp các kỹ năng biến đổi biểu thức chứa căn thức bậc hai. Rèn luyện kỹ năng giải một số dạng toán quen thuộc, đơn giản về CBH	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
	14	§9. Căn bậc ba		1-Khái niệm căn bậc ba	Nhận biết được khái niệm về	Thuyết trình, vấn đáp.	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				2- Tính chất	căn bậc ba của một số thực.		
8	15	Ôn tập Chương I			Thực hiện được một số phép biến đổi đơn giản về căn thức bậc hai của BTDS	Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm	
	16	Ôn tập Chương I (tt)			Tiếp tục thực hiện phép biến đổi đơn giản về căn thức bậc hai	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
9	17	§1. Nhắc lại, bổ sung các khái niệm về hàm số		1. Khái niệm hàm số 2. Đồ thị hàm số 3. Hàm số đồng biến, nghịch biến	Các khái niệm về “hàm số”, “biến số, hàm số có thể cho bằng bảng, bằng công thức.	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	18	Luyện tập			Củng cố khắc sâu kiến thức hàm số $y = ax + b$, xác định hàm số bậc nhất, hệ số a, b; hàm số đồng biến, nghịch biến.	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
10	19	Luyện tập			Củng cố khắc sâu kiến thức hàm số $y = ax + b$, xác định hàm số bậc nhất, hệ số a, b; hàm số đồng biến, nghịch biến.	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
	20	KIỂM TRA GIỮA KỲ I					
11	21	Chủ đề 2: Hàm số bậc nhất	§2. Hàm số bậc nhất	1/ Khái niệm Hàm số bậc nhất	HS nắm vững hàm số bậc nhất có dạng $y = ax + b$ trong đó $a \neq 0$.	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	22		§3. Đồ thị của hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$)	2/ Tính chất của hàm số bậc nhất	Hs thực hiện thành thạo, thừa nhận trường hợp tổng quát hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$) đồng biến trên R khi $a > 0$, nghịch biến trên R khi a	Thuyết trình, vấn đáp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
					< 0 .		
12	23		Luyện tập	3/ Đồ thị của hàm số bậc nhất	Biết được đồ thị hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$) là một đường thẳng luôn luôn cắt trục tung tại điểm có tung độ là b	Vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
	24	§4. Đường thẳng song song và đường thẳng cắt nhau		1. Đường thẳng song song 2. Đường thẳng cắt nhau	<u>HS nắm vững điều kiện để hai đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$) và $y' = a'x + b'$ ($a' \neq 0$) cắt nhau, song song</u>	Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
13	25	Luyện tập			Củng cố điều kiện để 2 đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$) và $y' = a'x + b'$ ($a' \neq 0$) cắt nhau, song song và trùng nhau.		
	26	§5. Hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$)		1. Khái niệm hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$) 2. Ví dụ	<u>HS nắm vững khái niệm góc tạo bởi đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$) và trục Ox, khái niệm hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$</u>	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
14	27	Luyện tập			Củng cố khái niệm hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$); vẽ đồ thị hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$)		
	28	§1. Phương trình bậc nhất hai ẩn		1. Khái niệm về phương trình bậc nhất hai ẩn 2. Tập nghiệm của PT bậc nhất hai ẩn	<u>Học sinh nắm vững khái niệm phương trình bậc nhất hai ẩn</u>	Thuyết trình, vấn đáp	
	29	§2. Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn		1. Khái niệm về hệ hai PT bậc nhất hai ẩn 2. Minh họa hình học tập nghiệm của hệ phương trình	<u>Học sinh nắm được khái niệm hệ phương trình bậc nhất hai ẩn và nghiệm của nó.</u>	Thuyết trình, vấn đáp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
			BNHA 3. Hệ PT tương đương			
15	30	Luyện tập		Giải được hệ hai PT bậc nhất hai ẩn.		
	31	§3. Giải hệ phương trình bằng phương pháp thế	1. Quy tắc thế 2. Áp dụng 3. Các bước giải hệ PT bằng pp thế	Học sinh biết cách giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn bằng phương pháp thế.	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	32	Luyện tập		Tính được nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn		
16	33	§4. Giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số	1. Quy tắc cộng đại số 2. Áp dụng 3. Các bước giải hệ PT bằng pp cộng	HS biết giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn bằng phương pháp cộng đại số	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	34	Luyện tập		<u>Củng cố các bước giải hệ PT bằng phương pháp thế, cộng đại số</u>		
	35	<i>Ôn tập học kỳ I</i>		Hệ thống toàn bộ kiến thức HK 1		
17	36	<i>Ôn tập học kỳ I</i>		Hệ thống toàn bộ kiến thức HK 1	Thuyết trình, luận tập, thực hành, thảo luận nhóm	
	37	<i>Ôn tập học kỳ I</i>		Hệ thống toàn bộ kiến thức HK 1	Thuyết trình, luận tập, thực hành, thảo luận nhóm	
	38	<i>Ôn tập học kỳ I</i>		Hệ thống toàn bộ kiến thức HK 1	Thuyết trình, luận tập, thực hành, thảo luận nhóm	
18	39	<i>Kiểm tra học kỳ I (đại số)</i>				
	40	<i>Trả bài kiểm tra học kỳ I (phần Đại số)</i>				

HỌC KỲ II
Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
19	41		§5. Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình	1/ Các bước giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình	Nắm được các bước giải bài toán bằng cách lập HPT	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề	
	42	Chủ đề 3: Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình	§6. Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình (tiếp)	2/ Ví dụ	Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
	20		43	Luyện tập	3/ Các bài toán thực tế	cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận	Vấn đáp, thảo luận nhóm
	44	Ôn tập chương III			Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn	Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm	
21	45		§1. Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$)	1/ Ví dụ mở đầu	Thiết lập được bảng giá trị của hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$)	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề	
	46	Chủ đề 4: Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$)	§2. Đồ thị của hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$)	2/ Tính chất của hàm số $y=ax^2$ ($a \neq 0$)	Nhận biết được tính đối xứng (trục) và trục đối xứng của đồ thị hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$).	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, vấn đáp	
22	47		Luyện tập	3/ Đồ thị của hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$)	Vẽ được đồ thị của hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$).	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
	48			4/ Luyện tập	Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$)		
23	49		§3. Phương trình bậc hai một ẩn số			Nhận biết được khái niệm phương trình bậc hai một ẩn. Giải được	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm
	50	Luyện tập			phương trình bậc hai một ẩn.	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
24	51	Chủ đề 5: Công thức nghiệm của	§4. Công thức nghiệm của phương trình bậc	1/ Công thức nghiệm của phương trình bậc hai	HS nhớ biệt thức $\Delta = b^2 - 4ac$ và nhớ kĩ các điều kiện của Δ để phương trình bậc hai một ẩn	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
25		phương trình bậc hai (4 tiết)	hai				
	52		§5. Công thức nghiệm thu gọn	2/ Công thức nghiệm thu gọn của phương trình bậc hai	vô nghiệm, có nghiệm kép, có 2 nghiệm phân biệt	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
	53		Luyện tập	Luyện tập	Tính được nghiệm phương trình bậc hai một ẩn bằng máy tính cầm tay	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
	54	Ôn tập giữa kỳ 2			Hệ thống hóa các kiến thức từ đầu HK II để ôn luyện	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, luyện tập	
26	55	Ôn tập giữa kỳ 2(TT)			Hệ thống hóa các kiến thức từ đầu HK II để ôn luyện	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, luyện tập	
	56	Luyện tập			Rút kinh nghiệm		
27	57	KIỂM TRA GIỮA KỲ II			Rút kinh nghiệm		
	58	§6. Hệ thức Vi-ét và ứng dụng (t1)		1. Hệ thức Vi-ét	Tiếp tục luyện về công thức nghiệm của chủ đề 3	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
28	59	§6. Hệ thức Vi-ét và ứng dụng(t2)		2.Tìm 2 số biết tổng và tích của chúng	Giải thích được định lí Viète và ứng dụng (ví dụ: tính nhẩm nghiệm của	Vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
	60	Luyện tập			PT bậc hai, tìm hai số biết tổng và tích của chúng,...).	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
29	61	§7. Phương trình quy về phương trình bậc hai		1. PT trùng phương 2. PT chứa ẩn ở mẫu 3. Phương trình tích – Phương trình bậc cao	Giải được PT tích có dạng $(a_1x + b_1).(a_2x + b_2) = 0$ Giải được phương trình chứa	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
	62	Luyện tập			ẩn ở mẫu quy về phương trình bậc hai.	Vấn đáp, thảo luận nhóm	
30	63	§8. Giải bài toán bằng cách lập phương trình		1/Các bước giải bài toán bằng cách lập PT 2/Ví dụ	Vận dụng được phương trình bậc hai vào giải quyết bài	Thuyết trình, vấn đáp, đặt và giải quyết vấn đề	
	64	Luyện tập			toán thực tiễn.	Vấn đáp, thảo luận nhóm	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
31	65	Ôn tập chương IV		Giải phương trình qui về p/ trình bậc hai, giải bài toán bằng cách lập p.trình	Vấn đáp	
	66	<i>Ôn tập cuối năm</i>		Ôn tập các kiến thức về CBH, CBB: rút gọn, biến đổi căn thức, tính giá trị biểu thức và một vài dạng câu hỏi	Hệ thống hóa KT của chương, Vấn đáp	
32	67	<i>Ôn tập cuối năm</i>		nâng cao trên cơ sở rút gọn biểu thức chứa căn. giải phương trình, giải hệ p/trình, áp dụng hệ thức Viét vào việc giải bài tập.	Vấn đáp, tự luyện cá nhân, nhóm	
33	68	<i>Ôn tập cuối năm</i>		nâng cao trên cơ sở rút gọn biểu thức chứa căn. giải phương trình, giải hệ p/trình, áp dụng hệ thức Viét vào việc giải bài tập.	Vấn đáp, tự luyện cá nhân, nhóm	
34	69	<i>Kiểm tra học kỳ II</i>				
35	70	<i>Trả bài kiểm tra cuối năm (phần Đại số)</i>				

B. HÌNH HỌC:

HỌC KỲ I
Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
1	1	§1. Một số hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông	1. Hệ thức giữa cạnh góc vuông và hình chiếu của nó trên cạnh huyền:	Học sinh nhận biết được các cặp tam giác vuông đồng dạng trong hình Biết thiết lập các hệ thức $b^2 = ab'$; $c^2 =$	Vấn đáp, nêu và giải quyết vấn đề.	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
			2. Một số hệ thức liên quan tới đường cao	ac'		
2	2	§1. Một số hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông (TT)	1/ Định lý 3 2/ Định lý 4	Học sinh biết thiết lập các hệ thức $b.c = a.h$; $h^2 = b'.c'$; $\frac{1}{h^2} = \frac{1}{b^2} + \frac{1}{c^2}$	Vấn đáp, luyện tập và thực hành, hoạt động nhóm	
3	3	Luyện tập		Củng cố 4 hệ thức mà học sinh đã học ; Vận dụng được các hệ	Luyện tập và thực hành, hoạt động nhóm.	
	4	Luyện tập		thức để tính các cạnh và đường cao của tam giác .	Luyện tập và thực hành, hoạt động nhóm.	
	5	§2. Tỉ số lượng giác của góc nhọn	1) Khái niệm tỉ số lượng giác của một góc nhọn: a) <i>Mở đầu</i> b) <i>Định nghĩa</i>	Nhận biết được các giá trị sin (<i>sine</i>), cosin (<i>cosine</i>), tang (<i>tangent</i>), cotang (<i>cotangent</i>) của góc nhọn.	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
4	6	§2. Tỉ số lượng giác của góc nhọn (tt)	2. Tỉ số lượng giác của hai góc phụ nhau	Giải thích được tỉ số lượng giác của các góc nhọn đặc biệt (góc 30°, 45°, 60°) và của hai góc phụ nhau.	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm	
	7	Luyện tập			Vấn đáp, luyện tập và thực hành	
	8	§4. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông	1/Các hệ thức 2/Các ví dụ	Giải thích được một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác	Thuyết trình ,vấn đáp,	
5	9	§4. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông	3) Áp dụng giải tam giác vuông	vuông	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	10	Luyện tập		Tính và nắm được các tỉ số lượng giác của ba góc đặc biệt 30°, 45° và 60°	Vấn đáp, luyện tập và thực hành	
6	11	Luyện tập		Vận dụng vào việc giải các bài tập có liên quan	Vấn đáp, luyện tập và thực hành, hoạt động nhóm	
	12	Thực hành §5. Ứng dụng thực tế tỉ số lượng giác của góc nhọn		Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với tỉ số lượng giác của góc nhọn	Vấn đáp, thực hành, hoạt động nhóm	
7	13	Thực hành §5. Ứng dụng thực tế tỉ số lượng giác của góc nhọn		(ví dụ: Tính độ dài đoạn thẳng, độ lớn góc và áp dụng giải tam giác vuông,...).	Vấn đáp, thực hành, hoạt động nhóm	
	14	<i>Ôn tập chương I</i>			Thuyết trình,vấn đáp, thảo luận nhóm	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
8	15	<i>Ôn tập chương I (TT)</i>			Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm	
	16	§1. Sự xác định đường tròn. Tính chất đối xứng của đường tròn	I .Nhắc lại về đường tròn II .Cách xác định đường tròn III Tâm đối xứng IV.Trục đối xứng	Nhận biết được tâm đối xứng, trục đối xứng của đường tròn.	Thuyết trình,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
9	17	Luyện tập		<u>HS được củng cố các kiến thức về sự xác định đường tròn, tính chất đối xứng</u>		
	18	§2. Đường kính và dây của đường tròn	1/ So sánh độ dài của đường kính và dây 2/ Quan hệ vuông góc giữa đường kính và dây	So sánh được độ dài của đường kính và dây	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
10	19	Luyện tập §2, 3		Củng cố các kiến thức về liên hệ vuông góc giữa đường kính và dây của đường tròn	Vấn đáp, thực hành, hoạt động nhóm	
	20	KIỂM TRA GIỮA KỲ I				
11	21	§3. Liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây	1.Bài toán 2. Liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây 3. Áp dụng	Biết các định lí trên để so sánh độ dài hai dây, so sánh các khoảng cách từ tâm đến dây	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	22	Luyện tập §2, 3 (TT)		Củng cố các kiến thức về liên hệ vuông góc giữa đường kính và dây của đường tròn	Vấn đáp, thực hành, hoạt động nhóm	
12	23	§4. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn	1.Ba vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn 2. Hệ thức giữa khoảng cách từ tâm đến đường thẳng và bán kính đường tròn	Mô tả được ba vị trí tương đối của hai đường tròn (hai đường tròn cắt nhau, hai đường tròn tiếp xúc nhau, hai đường tròn không giao nhau).	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
	24	§5. Các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn		1. Các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn 2. Áp dụng	Nắm được dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
13	25	Luyện tập §4, 5			Củng cố và khắc sâu định lý quan hệ giữa đường kính và dây, dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến đường tròn	Vấn đáp, thực hành, hoạt động nhóm	
	26	§6. Tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau		1. Định lý về hai tiếp tuyến cắt nhau 2. Đường tròn nội tiếp tam giác	Giải thích được dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn và tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau		
14	27	Luyện tập			<u>Củng cố tính chất tiếp tuyến của đường tròn</u>	Vấn đáp, thực hành, hoạt động nhóm	
15	28	Ôn tập học kỳ I			Hệ thống lại các kiến thức của học kì I (TSLG)	Vấn đáp, thực hành	
16	29	Ôn tập học kỳ I			HS được hệ thống lại các kiến thức của học kì I (Đường tròn)	Vấn đáp, hoạt động nhóm	
17	30	Ôn tập học kỳ I			HS được hệ thống lại các kiến thức của học kì I (Đường tròn)	Vấn đáp, hoạt động nhóm	
18	31	KIỂM TRA HỌC KỲ I					
	32	Trả bài kiểm tra học kỳ I Hình học)					

HỌC KỲ II
Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
19	33	Chủ đề 1: VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA HAI ĐƯỜNG TRÒN	§7. Vị trí tương đối của 2 đường tròn	1/ Ba vị trí tương đối của hai đường tròn	Mô tả được ba vị trí tương đối của hai đường tròn	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	34		§8. Vị trí tương đối của 2 đường tròn (tt)	2/ Tính chất đường nối tâm	HS nắm tính chất của đường nối tâm .	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
20	35		Luyện tập §7, 8	3/ Hệ thức giữa đoạn nối tâm và bán kính	HS nắm được hệ thức giữa đoạn nối tâm và các bán kính	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	36			4/ Tiếp tuyến chung của hai	HS nắm tiếp tuyến chung của 2 đường	Thuyết trình ,vấn	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				đường tròn	tròn.	đáp,đặt và giải quyết vấn đề, luyện tập, thực hành	
21	37	§1. Góc ở tâm		I. Góc ở tâm II. Số đo cung III. So sánh hai cung IV. Cộng 2 cung	Nhận biết được góc ở tâm	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	38	Luyện tập				Luyện tập, thực hành	
22	39	§2. Liên hệ giữa cung và dây		Định lí 1 Định lí 2	Giải thích được mối liên hệ giữa số đo của cung với dây	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	40	§3. Góc nội tiếp			Nhận biết được góc nội tiếp.	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
23	41	Luyện tập				Luyện tập, thực hành	
	42	§4. Góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung -		-Khái niệm góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung -Định lí-Hệ quả	HS nắm được khái niệm và định lí về số đo của góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
24	43	Luyện tập				Luyện tập, thực hành	
	44	§5. Góc có đỉnh ở bên trong đường tròn. Góc có đỉnh ở bên ngoài đường tròn -		1/ Góc có đỉnh ở bên trong đường tròn. 2/ Góc có đỉnh ở bên ngoài đường tròn	Biết khái niệm và định lí về số đo của góc đỉnh ở bên trong hay bên ngoài đường tròn	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
25	45	Luyện tập				Luyện tập, thực hành	
	46	§6. Cung chứa góc		-Bài toán quỹ tích (không thực hiện ?2) -Không chứng minh ý a, b	Học sinh biết sử dụng thuật ngữ cung chứa góc, biết dựng cung chứa góc	Thuyết trình ,vấn đáp	
26	47	Ôn tập giữa kỳ I			Hệ thống kiến thức về vị trí tương đối của hai đường tròn, các góc với đường tròn	Luyện tập, thực hành, hoạt động nhóm	
	48	Ôn tập giữa kỳ I			Hệ thống kiến thức về vị trí tương đối của hai đường tròn, các góc với đường tròn	Luyện tập, thực hành, hoạt động nhóm	
	49	KIỂM TRA GIỮA KỲ II					

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
27	50	Luyện tập		biết trình bày bài giải một bài toán quỹ tích	Luyện tập, thực hành	
28	51	§7. Tứ giác nội tiếp	Khái niệm tứ giác nội tiếp Định lí	Nhận biết được tứ giác nội tiếp đường tròn	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	52	Luyện tập			Luyện tập, thực hành	
29	53	§8. Đường tròn ngoại tiếp. Đường tròn nội tiếp	Định nghĩa Định lí	Xác định được tâm và bán kính đường tròn ngoại (nội)tiếp tam giác	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề, luyện tập, thực hành	
	54	§9. Độ dài đường tròn, cung tròn	1/ Công thức tính độ dài 2/ Công thức tính độ dài 3/ Áp dụng	HS nhớ công thức tính độ dài đường tròn, độ dài cung tròn và hiểu được số $\pi \approx 3,14$	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề, luyện tập, thực hành	
30	55	Luyện tập			Luyện tập, thực hành	
	56	10. Diện tích hình tròn, hình quạt tròn	Công thức tính diện tích hình tròn Cách tính diện tích hình quạt tròn	Học sinh nhớ công thức tính diện tích hình tròn bán kính R là $S = \pi R^2$, và tính diện tích hình quạt tròn.	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề, luyện tập, thực hành	
31	57	Luyện tập			Luyện tập, thực hành	
	58	Ôn tập chương III				
32	59	§1. Hình trụ. Diện tích xung quanh và thể tích trụ	1/Hình trụ 2/Cắt hình trụ bởi một mặt phẳng 3/Diện tích xung quanh của hình trụ 4/Thể tích hình trụ	Khắc sâu các khái niệm về hình trụ Sử dụng thành thạo công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình trụ.	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề, thực hành	
	60	Luyện tập			Vấn đáp,luyện tập, thực hành	
	61	§2. Hình nón. Hình nón cụt. Diện tích xung quanh và thể tích của hình nón, hình nón cụt	1. Hình nón 2. Diện tích xung quanh của hình nón 3. Thể tích hình nón 4. Hình nón cụt	Nắm các khái niệm về hình nón: đáy của hình nón, mặt xung quanh, đường sinh, chiều cao, mặt cắt song song với đáy và có khái niệm về hình nón cụt	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
			5. Diện tích xq và thể tích hình nón cụt			
33	62	Luyện tập			Luyện tập, thực hành	
	63	§3. Hình cầu. Diện tích mặt cầu và thể tích hình cầu	1. Hình cầu 2. Cắt hình cầu bởi một mặt phẳng 3. Diện tích mặt cầu 4. Thể tích hình cầu	Nắm các khái niệm của hình cầu: Tâm, bán kính, đường kính, đường tròn lớn, mặt cầu.	Thuyết trình ,vấn đáp,đặt và giải quyết vấn đề	
	64	Luyện tập			Luyện tập, thực hành	
34	65	Ôn tập chương IV		Hệ thống kiến thức chương 4	Luyện tập thực hành	
	66	Ôn tập cuối năm		Hệ thống kiến thức cả năm	Luyện tập, thực hành	
	67	Ôn tập cuối năm		Hệ thống kiến thức cả năm	Luyện tập, thực hành	
35	68	Ôn tập cuối năm		Hệ thống kiến thức cả năm	Luyện tập, thực hành	
	69	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2			Luyện tập, thực hành	
	70	Trả bài kiểm tra cuối năm (phần Hình học)				

II. MÔN VẬT LÝ

1. Thông tin:

Tổ trưởng: Đỗ Hồng Bảo Thiên
Nhóm trưởng chuyên môn: Nguyễn Thị Kiều

2. Kế hoạch cụ thể:

HỌC KỲ I

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
------	------	--------------------	-------------------------	-----------------	---------------------------	---------

1	1	Bài 1: Sự phụ thuộc CĐDD vào HĐT giữa hai đầu dây dẫn.	<p>I. Thí nghiệm</p> <p>II. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế</p> <p>III. Vận dụng</p>	<p>-Nêu được kết luận về sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn.</p> <p>-Bố trí và tiến hành thí nghiệm khảo sát sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn.</p> <p>-Vẽ và sử dụng được đồ thị biểu diễn mối quan hệ I,U từ số liệu thực nghiệm.</p> <p>-Mắc mạch điện theo sơ đồ.</p> <p>-Sử dụng các dụng cụ đo: vôn kế, ampe kế</p>	Trên lớp	
	2	Bài 2: Điện trở của dây dẫn – Định luật Ôm.	<p>I. Điện trở của dây dẫn</p> <p>II. Định luật Ôm</p> <p>III. Vận dụng</p>	<p>- Nêu được ý nghĩa của điện trở</p> <p>- Nêu được điện trở của một dây dẫn được xác định như thế nào và có đơn vị đo là gì?</p> <p>- Phát biểu và viết được hệ thức định luật Ôm đối với đoạn mạch có điện trở.</p> <p>Vận dụng được định luật Ôm để giải một số dạng bài tập đơn giản.</p>	Trên lớp	
2	3	Bài 3: Thực hành: Xác định điện trở của một dây dẫn bằng ampe kế và vôn kế	<p>I. Chuẩn bị</p> <p>II. Nội dung thực hành</p> <p>III. Mẫu báo cáo</p>	<p>- Xác định được điện trở của đoạn mạch bằng vôn kế và ampe kế.</p> <p>- Cần thận, kiên trì, trung thực, chú ý an toàn trong sử dụng điện.</p>	Trên lớp	
	4	Bài 4: Đoạn mạch nối tiếp.	<p>I. Cường độ dòng điện và HĐT trong đoạn mạch nối tiếp .</p>	<p>- Viết được công thức tính điện trở tương đương đối với đoạn mạch nối tiếp gồm nhiều nhất ba điện trở.</p> <p>• Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp gồm ba</p>	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thứ c	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				II. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp. III. Vận dụng	điện trở là $R_{td} = R_1 + R_2 + R_3$ Xác định được bằng thí nghiệm mối quan hệ giữa điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp với các điện trở thành phần.		
3	5	Bài tập về định luật Ôm và đoạn mạch nối tiếp.			- Vận dụng được định luật Ôm cho đoạn mạch nối tiếp gồm nhiều nhất ba điện trở thành phần.	Trên lớp	
	6	Bài 5:Đoạn mạch song song.		I. Cường độ dòng điện và HĐT trong đoạn mạch song song II. Điện trở tương đương của đoạn mạch mắc song song III. Vận dụng	- Viết được công thức tính điện trở tương đương đối với đoạn mạch song song gồm nhiều nhất ba điện trở. - Điện trở tương đương của đoạn mạch gồm ba điện trở mắc song song là $\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2} + \frac{1}{R_3}$ - Xác định được bằng thí nghiệm mối quan hệ giữa điện trở tương đương của đoạn mạch song song với các điện trở thành phần. - Vận dụng định luật Ôm cho đoạn mạch song song gồm nhiều nhất ba điện trở thành phần.	Trên lớp	
4	7	Bài 6: Bài tập vận dụng định luật Ôm.			- Vận dụng kiến thức đã học để giải được các bài tập đơn giản về đoạn mạch gồm nhiều nhất là 03 điện trở. - Giải BT vật lý theo đúng các bước giải. - Rèn kỹ năng phân tích, so sánh, tổng hợp thông tin.	Trên lớp	
	8	Chủ đề 1: Sự phụ thuộc của điện trở vào các yếu tố của dây dẫn	Bài 7: Sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài của dây dẫn.	I. Xác định sự phụ thuộc của điện trở dây dẫn vào một trong những yếu tố khác nhau. II. Sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài của dây dẫn.	-Nêu được điện trở của dây dẫn phụ thuộc vào chiều dài , tiết diện và vật liệu làm dây dẫn. -Cần nắm: điện trở của dây dẫn có cùng tiết diện và được làm từ cùng một loại vật liệu thì tỉ lệ thuận với chiều dài của mỗi dây. Biết cách xác định sự phụ thuộc của điện trở vào một trong các yếu tố (chiều dài, tiết diện, vật liệu lam dây dẫn)	Trên lớp	
5	9	dây dẫn	Bài 8: Sự phụ thuộc của điện	I. Sự phụ thuộc của điện trở vào tiết diện	Suy luận được rằng các dây dẫn có cùng chiều dài và làm từ cùng một loại vật liệu thì điện trở của chúng tỉ lệ nghịch với tiết diện của dây. Nêu được $R \sim 1/S$ (cùng	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
			trở vào tiết diện của dây dẫn.	của dây dẫn. II. Thí nghiệm kiểm tra	chiều dài, cùng vật liệu) Bố trí và tiến hành được TN kiểm tra mối quan hệ giữa điện trở và tiết diện của dây dẫn.		
	10		Bài 9: Sự phụ thuộc của điện trở vào vật liệu của dây dẫn.	I. Sự phụ thuộc của điện trở vào vật liệu của dây dẫn. II. Điện trở suất- công thức điện trở	- Nêu được các vật liệu khác nhau thì có điện trở suất khác nhau. - Nêu được mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với độ dài, tiết diện và vật liệu làm dây dẫn - Xác định bằng thí nghiệm mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với vật liệu làm dây dẫn. - Nêu được mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với vật liệu làm dây dẫn. - Vận dụng được công thức $R = \rho \frac{l}{S}$ và giải thích được các hiện tượng đơn giản liên quan tới điện trở của dây dẫn.	Trên lớp	
6	11	Bài tập tổng hợp về chủ đề 1.			- Giải được một số bài tập	Trên lớp	
	12	Bài 10: Biến trở - Điện trở dùng trong kỹ thuật.		I. Biến trở II. Các điện trở dùng trong kỹ thuật III. Vận dụng	Nhận biết được các loại biến trở - Giải thích được nguyên tắc hoạt động của biến trở con chạy. - Sử dụng được biến trở con chạy để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch - Vận dụng được định luật Ôm và công thức $R = \rho \frac{l}{S}$ để giải bài toán về mạch điện sử dụng với hiệu điện thế không đổi, trong đó có mắc biến trở để điều chỉnh cường độ dòng điện chạy qua mạch.	Trên lớp	
7	13	Bài 11: Bài tập vận dụng định luật Ôm và công thức tính điện trở của dây dẫn.			- Củng cố kiến thức về định luật Ôm đối với các loại đoạn mạch, nối tiếp, song song hay hỗn hợp và công thức tính điện trở của dây dẫn theo chiều dài, tiết diện và điện trở suất của vật liệu làm dây dẫn.	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				- Vận dụng được định luật Ôm và công thức $R = \frac{l}{S}$ để giải bài toán về mạch điện sử dụng với hiệu điện thế không đổi, trong đó có mắc biến trở để điều chỉnh cường độ dòng điện chạy qua mạch.		
	14	Bài 12: Công suất điện.	I. Công suất định mức của các dụng cụ điện II. Công thức tính công suất điện III. Vận dụng	- Nêu được ý nghĩa của số vôn, số oát ghi trên dụng cụ điện. - Viết được công thức tính công suất điện. Vận dụng công thức $P = UI$ đối với đoạn mạch tiêu thụ điện năng.	Trên lớp	
8	15	Bài 13: Điện năng - Công của dòng điện.	I. Điện năng II. Công của dòng điện III. Vận dụng	- Biết được điện năng - Tính được công của dòng điện	Trên lớp	
	16	Bài 14: Bài tập về công suất điện và điện năng sử dụng.		Vận dụng công thức $P = UI$ đối với đoạn mạch tiêu thụ điện năng. - Tính được công của dòng điện	Trên lớp	
9	17	Bài 15: Thực hành: Xác định công suất của các dụng cụ điện.	I. Chuẩn bị II. Nội dung thực hành 1. Xác định công suất của bóng đèn với các hiệu điện thế khác nhau. III. Mẫu báo cáo	- Xác định được công suất điện của một mạch điện bằng vôn kế và ampe kế. - Mắc mạch điện, sử dụng các dụng cụ đo - Kỹ năng làm bài thực hành và viết báo cáo thực hành	Trên lớp	
	18	Ôn tập		- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học	Trên lớp	
10	19	Ôn tập		- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học	Trên lớp	
	20	Kiểm tra giữa HK I		- Củng cố, đánh giá mức độ kiến thức của học sinh.	Trên lớp	
11	21	Bài 16: Định luật Jun – Len-xơ.	Thí nghiệm hình 16.1: không bắt buộc	Phát biểu và viết được hệ thức của định luật Jun – Len-xơ. Vận dụng được định luật Jun - Len-xơ để giải thích các	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
					hiện tượng đơn giản có liên quan.		
	22	Bài 17: Bài tập vận dụng định luật Jun – Len – xơ.			<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng định luật Jun – Len – xơ để giải các bài tập về tác dụng của dòng điện - Rèn kĩ năng giải bài tập theo các bước giải, có kĩ năng phân công làm việc theo nhóm - Kĩ năng phân tích, so sánh, tổng hợp thông tin 	Trên lớp	
12	23	Bài tập tổng hợp về công suất điện, điện năng sử dụng và định luật Jun – Len – xơ.		Chọn một số bài tập phù hợp ở SBT để dạy.	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng định luật Jun – Len – xơ để giải các bài tập về tác dụng của dòng điện - Rèn kĩ năng giải bài tập theo các bước giải, có kĩ năng phân công làm việc theo nhóm - Kĩ năng phân tích, so sánh, tổng hợp thông tin 	Trên lớp	
	24	Bài 20: Tổng kết chương I: Điện học (chuẩn bị kiểm tra 1 tiết).		I. Tự kiểm tra II. Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Tự ôn tập và tự kiểm tra được những yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của toàn bộ kiến thức trong chương I. - Vận dụng được những kiến thức để giải các bài tập trong chương I. 	Trên lớp	
13	25	Chủ đề 2: Nam châm	Bài 21: Nam châm vĩnh cửu.	I. Từ tính của nam châm II. Tương tác giữa hai nam châm	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được từ tính của Nam châm, biết cách xác định các từ cực Bắc, Nam của nam châm vĩnh cửu. - Biết được các từ cực loại nào thì hút, loại nào thì đẩy khi đặt hai từ cực gần nhau. - Mô tả cấu tạo và giải thích được hoạt động của la bàn. - Xác định được các từ cực của kim nam châm. - Xác định được tên các từ cực của một nam châm vĩnh cửu trên cơ sở biết các từ cực của một nam châm khác. - Giải thích được hoạt động của la bàn. Biết sử dụng la bàn để xác định phương hướng. 	Trên lớp	
	26		Bài 22: Tác dụng từ của dòng điện - Từ trường.	II. Từ trường III. Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được thí nghiệm của Ô_x_tét để phát hiện dòng điện có tác dụng từ. - Biết dùng nam châm thử để phát hiện sự tồn tại của từ trường. 	Trên lớp	
14	27	Bài 23: Từ phổ - Đường sức từ.		I. Từ phổ II. Đường sức từ III. Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách dùng mạt sắt tạo ra từ phổ của thanh nam châm. - Biết vẽ các đường sức từ và xác định được chiều của 	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
					các đường sức từ của thanh nam châm. - Nhận biết cực của nam châm, vẽ đúng đường sức từ cho nam châm thẳng, nam châm chữ U.		
	28	Bài 24: Từ trường của ống dây có dòng điện chạy qua.		I. Từ phổ, đường sức từ của ống dây có dòng điện chạy qua. II. Quy tắc nắm tay phải III. Vận dụng	- Phát biểu được quy tắc nắm tay phải về chiều của đường sức từ trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua. - Vẽ được đường sức từ của ống dây có dòng điện chạy qua	Trên lớp	
15	29	Bài 25: Sự nhiễm từ của sắt, thép – Nam châm điện.		I. Sự nhiễm từ của sắt thép: II. Nam châm điện III. Vận dụng:	- Mô tả được TN về sự nhiễm từ của sắt, thép. - Giải thích vì sao người ta dùng lõi sắt non để chế tạo nam châm điện và nêu được hai cách làm tăng lực từ của nam châm điện. - Mắc mạch điện theo sơ đồ, sử dụng biến trở trong mạch, sử dụng các dụng cụ đo điện. - Vận dụng được quy tắc bàn tay trái để xác định một trong ba yếu tố khi biết hai yếu tố kia.	Trên lớp	
	30	Bài 26: Ứng dụng của nam châm.		I. Loa điện II. Role điện từ: 1. Cấu tạo và hoạt động Role điện từ. III. Vận dụng	- Trình bày được nguyên tắc hoạt động của loa điện, tác dụng của nam châm trong Role điện từ. Kể tên được một số ứng dụng của nam châm trong đời sống và kỹ thuật. - Phân tích, tổng hợp kiến thức. - Giải thích được hoạt động của nam châm điện.	Trên lớp	
16	31	Chủ đề 3: Lực điện từ	Bài 27: Lực điện từ.	I. Tác dụng của từ trường lên dây dẫn có dòng điện II. Chiều của lực từ – quy tắc bàn tay trái. III. Vận dụng	- Mô tả được TN chứng tỏ được tác dụng của Lực điện từ lên đoạn dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua đặt trong từ trường. - Phát biểu được quy tắc bàn tay trái về chiều của lực từ tác dụng lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua đặt trong từ trường đều. - Vận dụng được quy tắc bàn tay trái biểu diễn lực từ	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
					tác dụng lên dòng điện thẳng vuông góc với đường sức từ và chiều dòng điện.		
	32		Bài 28:Động cơ điện một chiều.	I. Nguyên tắc cấu tạo và hoạt động của động cơ điện một chiều	- Nêu được nguyên tắc cấu tạo và hoạt động của động cơ điện một chiều. - Giải thích được nguyên tắc hoạt động (về mặt tác dụng lực và chuyển hoá năng lượng) của động cơ điện một chiều.	Trên lớp	
17	33	Bài 30: Bài tập vận dụng qui tắc nắm tay phải và qui tắc bàn tay trái.			- Vận dụng được qui tắc nắm tay phải xác định chiều đường sức từ của ống dây khi biết chiều dòng điện và ngược lại. - Vận dụng được qui tắc bàn tay trái xác định chiều lực điện từ tác dụng lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua đặt vuông góc với đường sức từ hoặc chiều đường sức từ (hoặc chiều đường sức từ) khi biết hai trong ba yếu tố.	Trên lớp	
	34	Ôn tập HK I.			- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học		
18	35	Ôn tập HK I.			- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học		
	36	Kiểm tra HK I.			- Củng cố, đánh giá mức độ kiến thức của học sinh.		
HỌC KÌ II							
19	37	- Bài 31: Hiện tượng cảm ứng điện từ.		I. Cấu tạo và hoạt động của dinamo xe đạp. II. Dùng nam châm để tạo ra dòng điện III. Hiện tượng cảm ứng điện từ .	-Tiến hành thí nghiệm dùng nam châm vĩnh cửu để tạo ra dòng điện cảm ứng. -Mô tả được cách làm xuất hiện dòng điện cảm ứng trong cuộn dây dẫn kín bằng nam châm vĩnh cửu hoặc nam châm điện. -Sử dụng đúng hai thuật ngữ: Dòng điện cảm ứng và hiện tượng cảm ứng điện từ.	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
	38	- Bài 32: Điều kiện xuất hiện dòng điện cảm ứng điện từ.		I. Sự biến đổi số đường sức từ xuyên qua tiết diện của cuộn dây II. Điều kiện xuất hiện dòng điện cảm ứng III. Vận dụng	Xác định được có sự biến đổi của số đường sức từ. Xác lập được mối quan hệ giữa sự xuất hiện dòng điện cảm ứng với sự biến đổi của số đường sức từ. - Phát biểu được điều kiện xuất hiện dòng điện cảm ứng. - Vận dụng được điều kiện xuất hiện dòng điện cảm ứng để giải thích và dự đoán những trường hợp cụ thể.	Trên lớp	
20	39	Chủ đề 4: Dòng điện	- Bài 33: Dòng điện xoay chiều.	I. chiều của dòng điện cảm ứng II. Cách tạo ra dòng điện xoay chiều III. Vận dụng	-Nêu được sự phụ thuộc của chiều dòng điện cảm ứng vào sự biến đổi của số đường sức từ qua tiết diện S của cuộn dây. -Nêu được dấu hiệu chính để phân biệt dòng điện xoay chiều với dòng điện một chiều. -Bố trí được thí nghiệm tạo ra dòng điện xoay chiều trong cuộn dây dẫn theo 2 cách cho nam châm quay hoặc cuộn dây quay. Dùng đèn LED để phát hiện sự đổi chiều của dòng điện -Dựa vào thí nghiệm để rút ra điều kiện chung làm xuất hiện dòng điện cảm ứng xoay chiều.	Trên lớp	
	40	xoay chiều	- Bài 34: Máy phát điện xoay chiều.	I. Cấu tạo và hoạt động của máy phát điện xoay chiều. III. Vận dụng	- Nêu được nguyên tắc cấu tạo của máy phát điện xoay chiều có khung dây quay hoặc có nam châm quay. - Máy phát điện trong kĩ thuật có các cuộn dây là stato còn rôto là các nam châm điện mạnh. - Trong kĩ thuật, có nhiều cách làm quay rôto của máy phát điện, ví dụ như dùng máy nổ, tua bin nước, cánh quạt gió,... biến đổi các dạng năng lượng khác thành điện năng. Các máy phát điện đều chuyển đổi cơ năng thành điện năng.	Trên lớp	
21	41	- Bài 35: Các tác dụng của dòng điện xoay chiều. Đo cường độ và hiệu điện thế xoay chiều.		I. Tác dụng của dòng điện xoay chiều II. Tác dụng từ của dòng điện xoay chiều	- Nêu được các tác dụng của dòng điện xoay chiều. Dòng điện xoay chiều có các tác dụng nhiệt, tác dụng quang, tác dụng từ, tác dụng sinh lí. - Nhận biết được ampe kế và vôn kế dùng cho dòng	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				III. Đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế của mạch điện xoay chiều IV. Vận dụng	điện một chiều và xoay chiều qua các kí hiệu ghi trên dụng cụ. Khi mắc ampe kế và vôn kế xoay chiều vào mạch điện không cần phải phân biệt chốt của chúng. - Nêu được các số chỉ của ampe kế và vôn kế xoay chiều cho biết giá trị hiệu dụng của cường độ dòng điện và của điện áp xoay chiều		
	42	Chủ đề 5: Truyền tải điện năng đi xa.	- Bài 36: Truyền tải điện năng đi xa.	I. Sự hao phí điện năng trên đường dây truyền tải điện II. Vận dụng	- Nêu được công suất hao phí trên đường dây tải điện tỉ lệ nghịch với bình phương của điện áp hiệu dụng đặt vào hai đầu dây dẫn. - Công suất hao phí do tỏa nhiệt trên đường dây tải điện tỉ lệ nghịch với bình phương hiệu điện thế đặt vào hai đầu đường dây: $P_{hp} = \frac{P^2 R}{U^2}$ - Biện pháp để làm giảm hao phí trên đường dây tải điện thường dùng là tăng hiệu điện thế đặt vào hai đầu đường dây tải điện	Trên lớp	
22	43		- Bài 37: Máy biến thế.	I. Cấu tạo và hoạt động của máy biến thế II. Tác dụng làm biến đổi hiệu điện thế của máy biến thế	- Nêu được các bộ phận chính của một máy biến thế gồm hai cuộn dây dẫn có số vòng khác nhau được quấn quanh một lõi sắt chung - Nêu được các bộ phận chính của máy biến thế là làm tăng hay giảm hiệu điện thế hiệu dụng theo công thức $U_1/U_2 = n_1/n_2$ - Giải thích được vì sao máy biến thế lại hoạt động được với dòng điện xoay chiều mà không hoạt động được với dòng điện một chiều không đổi	Trên lớp	
	44		- Bài tập về truyền tải điện năng đi xa và máy biến thế.		- Khắc sâu được một số kiến thức về bài học truyền tải điện năng đi xa và máy biến thế. - Biết vận dụng công thức: $\frac{U_1}{U_2} = \frac{n_1}{n_2}$ và công thức	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				$P_{hp} = \frac{R.P^2}{U^2}$. để giải một số bài tập cũng như giải thích được một số hiện tượng trong cuộc sống.		
23	45	- Bài 39: Tổng kết chương II: Điện từ học.	I. Tự kiểm tra II. Vận dụng	- Ôn tập và hệ thống hoá những kiến thức về nam châm, từ trường, lực từ, động cơ điện, dòng điện cảm ứng, dòng điện xoay chiều, máy biến thế. - Luyện tập thêm và vận dụng các kiến thức vào một số trường hợp cụ thể.	Trên lớp	
	46	- Bài 40: Hiện tượng khúc xạ ánh sáng.	I. Hiện tượng khúc xạ ánh sáng II. Sự khúc xạ của tia sáng khi truyền từ nước sang không khí III. Vận dụng	- Nhận biết được hiện tượng khúc xạ ánh sáng trong trường hợp ánh sáng truyền từ không khí sang nước và ngược lại. - Chỉ ra được tia khúc xạ và tia phản xạ, góc khúc xạ và góc phản xạ. - Biết nghiên cứu một hiện tượng khúc xạ ánh sáng bằng thí nghiệm. - Biết tìm ra quy luật qua một hiện tượng.	Trên lớp	
24	47	- Bài 42: Thấu kính hội tụ.	I. Đặc điểm của thấu kính hội tụ II. Trục chính, quang tâm, tiêu điểm, tiêu cự của TKHT III. Vận dụng	- Nhận biết được thấu kính hội tụ (TKHT). - Nêu được tiêu điểm (chính), tiêu cự của thấu kính là gì. - Mô tả được đường truyền của ba tia sáng đặc biệt qua thấu kính hội tụ. - Xác định được thấu kính hội tụ qua việc quan sát trực tiếp các thấu kính này. - Vẽ được đường truyền của ba tia sáng đặc biệt qua thấu kính hội tụ.	Trên lớp	
	48	- Bài 43: Ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ.	I. Đặc điểm của ảnh của một vật tạo bởi TKHT II. Cách dựng ảnh III. Vận dụng	- Mô tả được đường truyền của các tia sáng đặc biệt qua thấu kính hội tụ. Nêu được tiêu điểm (chính), tiêu cự của thấu kính là gì. - Nêu được các đặc điểm về ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ.		

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
25				<ul style="list-style-type: none"> - Vật đặt ngoài khoảng tiêu cự cho ảnh thật, ngược chiều với vật. - Khi vật đặt rất xa thấu kính thì cho ảnh thật có vị trí cách thấu kính một khoảng bằng tiêu cự. - Vật đặt trong khoảng tiêu cự cho ảnh ảo, lớn hơn vật và cùng chiều với vật. 		
	49	- Bài tập về thấu kính hội tụ.		<ul style="list-style-type: none"> - Dựng ảnh của điểm sáng qua thấu kính, bằng cách vẽ hai trong ba tia sáng đặc biệt xuất phát từ điểm sáng, giao điểm của hai tia ló hoặc đường kéo dài của hai tia ló là ảnh của điểm sáng qua thấu kính. - Dựng được ảnh A'B' của vật AB qua thấu kính hội tụ (AB vuông góc với trục chính của thấu kính), bằng cách dựng ảnh A' của điểm A và dựng ảnh B' của điểm B, sau đó nối A' với B' ta được ảnh A'B'. 	Trên lớp	
26	50	- Bài 44: Thấu kính phân kì.	I. Đặc điểm của TKPK II. Trục chính, quang tâm, tiêu điểm, tiêu cự của TKPK III. Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được thấu kính phân kì. - Mô tả được đường truyền của tia sáng qua thấu kính phân kì. 	Trên lớp	
	51	Ôn tập		- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học	Trên lớp	
27	52	Ôn tập		- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học	Trên lớp	
	53	Kiểm tra giữa HK II		- Củng cố, đánh giá mức độ kiến thức của học sinh.	Trên lớp	
	54	- Bài 45: Ảnh của một vật tạo bởi thấu kính phân kì.	I. Đặc điểm của ảnh của 1 vật tạo bởi TKPK	- Nêu được ảnh của một vật sáng tạo bởi thấu kính phân kì luôn là ảnh ảo. Mô tả được những đặc điểm của	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
			II. Cách dựng ảnh III. Vận dụng	ảnh ảo của một vật tạo bởi thấu kính phân kì. Phân biệt được ảnh ảo được tạo bởi thấu kính hội tụ và phân kì.		
28	55	- Bài tập về thấu kính phân kì.		- Dùng các tia ánh sáng đặc biệt dựng được ảnh của một vật tạo bởi thấu kính phân kì. - Xác định được thấu kính là hội tụ hay phân kì qua việc quan sát ảnh của một vật tạo bởi thấu kính.	Trên lớp	
	56	- Bài 48: Mắt.	I . Cấu tạo của mắt. II . Sự điều tiết của mắt III. Điểm cực cận và điểm cực viễn. III. Vận dụng	- Nêu được mắt có các bộ phận chính là thể thủy tinh và màng lưới - Nêu được sự tương tự giữa cấu tạo của mắt và máy ảnh.	Trên lớp	
29	57	- Bài 49: Mắt cận và mắt lão.	I. Mắt cận. II. Mắt lão. III. Vận dụng	- Nêu được đặc điểm của mắt cận và cách sửa - Cách khắc phục tật cận thị là đeo kính cận, một thấu kính phân kì, có tiêu điểm trùng với điểm cực viễn của mắt	Trên lớp	
	58	- Bài 50: Kính lúp.	I. Kính lúp là gì? III. Vận dụng	- Biết được đặc điểm của kính lúp. - Biết công dụng của kính lúp	Trên lớp	
30	59	- Bài 51: Bài tập quang hình		- Giải được một số bài tập	Trên lớp	
	60	- Bài 51: Bài tập quang hình		- Giải được một số bài tập	Trên lớp	
31	61	- Bài 53: Sự phân tích ánh sáng trắng.	I. Phân tích một chùm ánh sáng trắng bằng lăng kính II. Phân tích một chùm ánh sáng trắng bằng sự phản xạ trên đĩa CD III. Vận dụng	- Nêu được chùm ánh sáng trắng có chứa nhiều chùm ánh sáng màu khác nhau và mô tả được cách phân tích ánh sáng trắng thành các ánh sáng màu. - Giải thích được một số hiện tượng bằng cách nêu được nguyên nhân là do có sự phân tích ánh sáng trắng		

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
	62	Bài 54: Sự trộn ánh sáng màu		I. Thế nào là trộn các ánh sáng màu với nhau II. Trộn hai ánh sáng màu với nhau III. Trộn ba ánh sáng màu với nhau để được ánh sáng trắng. IV. Vận dụng	- Biết sự trộn ánh sáng màu - Biết cách trộn ánh sáng màu	Trên lớp	
32	63	- Bài 58: Tổng kết chương III: Quang học		I. Tự kiểm tra	- Trả lời được những câu hỏi tự kiểm tra nêu trong bài - Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã chiếm lĩnh được để trả lời các câu hỏi tự kiểm tra và giải các bài tập trong phần vận dụng.	Trên lớp	
	64	- Bài 58: Tổng kết chương III: Quang học (tt)		III. Vận dụng	- Trả lời được những câu hỏi tự kiểm tra nêu trong bài - Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã chiếm lĩnh được để trả lời các câu hỏi tự kiểm tra và giải các bài tập trong phần vận dụng.	Trên lớp	
33	65	Chủ đề 6: Năng lượng	- Bài 59: Năng lượng và sự chuyển hóa năng lượng.	I. Năng lượng II. Các dạng năng lượng và sự chuyển hóa giữa chúng	- Nêu được một vật có năng lượng khi vật đó có khả năng thực hiện công hoặc làm nóng các vật khác. - Kể tên được những dạng năng lượng đã học.	Trên lớp	
	66		- Bài 60: Định luật bảo toàn năng lượng.	I. Sự chuyển hóa năng lượng trong các hiện tượng cơ, nhiệt, điện. II. Định luật bảo toàn năng lượng	- Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. - Giải thích một số hiện tượng và quá trình thường gặp trên cơ sở vận dụng định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng.	Trên lớp	
34	67	- Ôn tập HK II			- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học	Trên lớp	
	68	- Ôn tập HK II (tt)			- Củng cố, đánh giá mức độ kiến thức của học sinh.	Trên lớp	
35	69	- Kiểm tra HK II			- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học	Trên lớp	

35	70	-Trả bài kiểm tra HKII		- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học	Trên lớp	
----	----	------------------------	--	--	----------	--

III. MÔN HÓA HỌC

1. Thông tin:

Tổ trưởng: Đỗ Hồng Bảo Thiên

Nhóm trưởng chuyên môn: Đỗ Hồng Bảo Thiên

2. Kế hoạch cụ thể:

HỌC KỲ I Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
1	1-2	Ôn tập đầu năm	I. Ôn tập kiến thức cơ bản trong chương trình lớp 8 II. Ôn tập các bước giải bài tập tính theo phương trình hóa học	- Học sinh hệ thống lại kiến thức ở lớp 8 làm cơ sở để tiếp thu những kiến thức mới ở chương trình hóa học lớp 9. + Phân loại các loại hợp chất vô cơ: khái niệm, phân loại, cách gọi tên. + Một số gốc axit thường gặp + Một số công thức trong giải toán hóa học + Các bước giải bài tập tính theo phương trình hóa học + Giải được bài tập tính theo phương trình hóa học	Trên lớp	
2-3	3-5	<div> <div> <div>Chủ đề 1: Oxit</div> <div> <div>Bài 1. Tính chất hóa học của oxit - Khái quát về sự phân loại oxit</div> <div>Bài 2. Một số oxit quan trọng</div> </div> </div> </div>	I. Oxit bazo có những tính chất hóa học nào? * Canxi oxit có những tính chất nào? II. Oxit axit có những tính chất hóa học nào? * Lưu huỳnh đioxit có những tính chất gì? III. Khái quát về sự phân loại oxit	- Trình bày được tính chất hóa học của oxit bazo và oxit axit. - Phân chia oxit thành 4 loại: oxit axit, oxit bazo, oxit lưỡng tính và oxit trung tính. - Viết được các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của oxit. - Tính thành phần phần trăm về khối lượng của oxit trong hỗn hợp hai chất. - Trình bày được tính chất hoá học của canxi oxit và lưu huỳnh đioxit - Nêu được ứng dụng, điều chế canxi oxit - Giải thích được ứng dụng của canxi oxit trong thực tế. - Viết được phương trình hóa học chứng minh tính chất hóa học của oxit.	Trên lớp, tự học có hướng dẫn	Bài 2: Mục A. I. Canxi oxit có những tính chất nào (Tự học có hướng dẫn) Mục B. I. Lưu huỳnh đioxit có những tính chất nào (Tự học có hướng dẫn) <i>* Tích hợp nội dung</i>

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
							<i>luyện tập phần oxit bài 5</i>
3-4	6-8	Chủ đề 2 Axit	Bài 3. Tính chất hóa học của axit Bài 4. Một số axit quan trọng	I. Tính chất hóa học của axit II. Axit mạnh và axit yếu III. Một số axit quan trọng 1. Axit clohidric (HCl) 2. Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) 3. Ứng dụng của axit H ₂ SO ₄ 4. Sản xuất axit sunfuric 5. Nhận biết axit sunfuric và muối sunfat	- Trình bày được tính chất hóa học của axit: Tác dụng với quỳ tím, với bazơ, oxit bazơ và kim loại. - Viết được phương trình minh họa tính chất hóa học của một số axit. - Tính được nồng độ hoặc khối lượng dung dịch axit HCl, H ₂ SO ₄ trong phản ứng. - Có tính cẩn thận khi dùng axit, đặc biệt là axit sunfuric đặc. - Nêu được ứng dụng, cách nhận biết H ₂ SO ₄ loãng và H ₂ SO ₄ đặc (tác dụng với kim loại, tính háo nước). - Trình bày được phương pháp sản xuất H ₂ SO ₄ trong công nghiệp. - Viết các phương trình hóa học chứng minh tính chất hóa học H ₂ SO ₄ loãng và H ₂ SO ₄ đặc nóng. - Nhận biết được dung dịch axit HCl và muối clorua, axit H ₂ SO ₄ và dung dịch muối Sunfat - Giải được bài tập tính nồng độ hoặc khối lượng dung dịch axit HCl, H ₂ SO ₄ .	Trên lớp, tự học có hướng dẫn	Bài 4: - Mục A. Axit clohidric; Mục B. II.1. Axit sunfuric loãng có tính chất hóa học của axit (Tự học có hướng dẫn) - Bài tập 4* (Bài 4) (Không yêu cầu học sinh làm) <i>* Tích hợp nội dung luyện tập phần axit bài 5</i>
5	9	Bài 6. Thực hành: Tính chất oxit, axit		I. Tiến hành thí nghiệm: 1. Tính chất hóa học của axit TN 1: Phản ứng của canxi oxit với nước TN 2: Phản ứng của điphotpho penta oxit 2. Nhận biết các dung dịch II. Viết tường trình	- Nêu được mục đích, các bước tiến hành, kỹ thuật thực hiện các thí nghiệm và tiến hành được các thí nghiệm: + Oxit tác dụng với nước tạo thành dung dịch bazơ hoặc axit. + Nhận biết được dung dịch axit hoặc bazơ và dung dịch muối sunfat	Trên lớp	
5-6	10-	Chủ đề	Bài 7. Tính	I. Tính chất hóa học của bazo:	- Nêu được những tính chất hoá học chung của	Trên lớp,	Bài 8:

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
	11	đề 3: Bazo	chất hóa học của bazo Bài 8. Một số bazo quan trọng	II. Một số bazo quan trọng 1. Natri hiđroxit: 2. Canxi hiđroxit:	bazơ (tác dụng với axit), tính chất hóa học riêng của bazơ tan (kiềm) (tác dụng với chất chỉ thị màu, với oxit axit và với dung dịch muối), tính chất riêng của bazơ không tan trong nước (bị nhiệt phân hủy). - Tra được bảng tính tan để biết một bazơ cụ thể thuộc loại kiềm hoặc bazơ không tan. - Nhận biết môi trường dd bằng chất chỉ thị màu (giấy quỳ tím hoặc ddphenolphthalein) - Viết được các phương trình minh họa tính chất hóa học của bazơ; điển hình là NaOH, Ca(OH) ₂ - Trình bày được tính chất, ứng dụng của NaOH, Ca(OH) ₂ ; phương pháp sản xuất NaOH từ muối ăn. - Nhận biết môi trường dung dịch bằng chất chỉ thị màu. - Nhận biết được dung dịch NaOH và Ca(OH) ₂ - Tính được khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH, Ca(OH) ₂ - Hiểu được ý nghĩa giá trị pH của dung dịch.	tự học có hướng dẫn	Mục A. II. Tính chất hóa học của NaOH (Tự học có hướng dẫn) Mục B. I. 2 Tính chất hóa học của Ca(OH) ₂ (Tự học có hướng dẫn) Mục B. II. Phần hình vẽ thang pH (Bài 8) (Không dạy) - Bài tập 2 (Bài 8) (Không yêu cầu học sinh làm)
6-7	12-13	Chủ đề 4: Muối	Bài 9. Tính chất hóa học của muối Bài 10. Một số muối quan trọng	I. Tính chất hóa học của muối: II. Phản ứng trao đổi: III. Muối natri clorua:	- Trình bày được tính chất hóa học của muối: tác dụng với kim loại, dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, nhiều muối bị phân hủy ở nhiệt độ cao. - Viết được phương trình minh họa tính chất hóa học của muối - Nêu được khái niệm và điều kiện phản ứng trao đổi thực hiện được. - Nhận biết được một số muối cụ thể. - Tính khối lượng hoặc thể tích dung dịch muối trong	Trên lớp	Bài tập 6* (Bài 9) Không yêu cầu học sinh làm Mục II. Muối kali nitrat (Bài 10) Không dạy

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				phản ứng - Nêu được một số tính chất và ứng dụng của muối NaCl - Vận dụng những tính chất của NaCl thực hành và bài tập - Tính khối lượng và thể tích dung dịch muối trong phản ứng.		
7	14	Bài 11. Phân bón hóa học	II. Những phân bón hóa học thường dùng:	- Biết được tên, thành phần hóa học và ứng dụng của một số phân bón hóa học thông dụng. - Nhận biết được một số phân bón hóa học thông dụng.	Trên lớp	Mục I. Những nhu cầu của cây trồng (Không dạy)
8	15	Bài 12. Mối quan hệ giữa các hợp chất vô cơ	I. Mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ II. Những phản ứng hóa học minh họa	- Nhận ra và chứng minh được mối quan hệ giữa oxit, axit, bazơ, muối. - Lập sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ. - Viết được các phương trình hóa học biểu diễn sơ đồ chuyển hóa. - Phân biệt được một số hợp chất vô cơ cụ thể.	Trên lớp	
8	16	Bài 13. Luyện tập chương I: Các loại hợp chất vô cơ	I. Kiến thức cần nhớ 1. Phân loại các hợp chất vô cơ 2. Tính chất hóa học của các loại hợp chất vô cơ II. Bài tập	- Phân biệt được các loại hợp chất vô cơ. - Hệ thống hóa những tính chất của mỗi loại hợp chất vô cơ, viết được các phương trình phản ứng hoá học minh họa. - Vận dụng kiến thức lí thuyết để giải các bài tập, giải thích những hiện tượng tự nhiên, áp dụng trong sản xuất và trong đời sống.	Trên lớp	
9	17	Bài 14. Thực hành: Tính chất hóa học của bazo và muối	I. Tiến hành thí nghiệm: 1. Tính chất hóa học của bazo: TN 1: Natri hiđroxit tác dụng với muối TN 2: Đồng (II) hiđroxit tác dụng	- Nêu được mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện các thí nghiệm và tiến hành được các thí nghiệm: + Bazơ tác dụng với dung dịch axit, với dung	Phòng thực hành	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú				
			với axit 2. Tính chất hóa học của muối TN 3: Đồng (II) sunfat tác dụng với kim loại TN 4: Bari clorua tác dụng với muối TN 5: Bari clorua tác dụng với axit II. Viết bản tường trình:	dịch muối. + Dung dịch muối tác dụng với kim loại, với dung dịch muối khác và với axit. - Sử dụng được dụng cụ, hóa chất để tiến hành an toàn, thành công 5 thí nghiệm trên.						
9	18	Ôn tập	I. Kiến thức cần nhớ: II. Bài tập:	- Trình bày được và viết phương trình minh họa tính chất hóa học của oxit, axit, bazơ và muối. - Mối liên hệ giữa các hợp chất vô cơ. - Điều kiện để phản ứng hóa học giữa muối và các chất khác được xảy ra. - Viết phương trình hóa học.; Nhận biết các chất; Tính thể tích dung dịch, khối lượng dung dịch...	Trên lớp					
10	19	Kiểm tra giữa kì I								
10, 11	20-22	<table><tr><td rowspan="3">Chủ đề 5: Tính chất của kim loại - Dây hoạt động hoá học của kim loại</td><td>Bài 15. Tính chất vật lí của kim loại</td></tr><tr><td>Bài 16. Tính chất hóa học của kim loại</td></tr><tr><td>Bài 17. Dây hoạt động hóa học của kim loại</td></tr></table>	Chủ đề 5: Tính chất của kim loại - Dây hoạt động hoá học của kim loại	Bài 15. Tính chất vật lí của kim loại	Bài 16. Tính chất hóa học của kim loại	Bài 17. Dây hoạt động hóa học của kim loại	I. Tính chất vật lí của kim loại: II. Tính chất hóa học của kim loại: III. Dãy hoạt động hóa học của kim loại – Ý nghĩa của dãy hoạt động hóa học của kim loại:	- Nêu được tính chất vật lí của kim loại. - Trình bày và viết được phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của kim loại: Tác dụng với phi kim, dung dịch axit, dung dịch muối. - Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp hai kim loại. - Nêu được dãy hoạt động hóa học của kim loại K, Na, Mg, Al, Zn, Fe, Pb, (H) Cu Ag, Au. Nêu được ý nghĩa của dãy hoạt động hóa học của kim loại. - Vận dụng được ý nghĩa dãy hoạt động hóa học của kim loại để dự đoán kết quả phản ứng của kim loại cụ thể với dung dịch axit, nước và với dung dịch muối. - Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng	Trên lớp	- Thí nghiệm tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt của kim loại (Bài 15) (Không dạy) - Bài tập 7* (Bài 16) Không yêu cầu học sinh làm
Chủ đề 5: Tính chất của kim loại - Dây hoạt động hoá học của kim loại	Bài 15. Tính chất vật lí của kim loại									
	Bài 16. Tính chất hóa học của kim loại									
	Bài 17. Dây hoạt động hóa học của kim loại									

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
				thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp hai kim loại.		
12	23	Bài 18: Nhôm	I. Tính chất vật lí: II. Tính chất hóa học: III. Ứng dụng: IV. Sản xuất nhôm:	- Trình bày tính chất hóa học của nhôm và viết được phương trình hóa học minh họa: chúng có những tính chất hóa học chung của K ⁺ ; nhôm không phản ứng với HNO ₃ và H ₂ SO ₄ đặc nguội; nhôm phản ứng với dung dịch kiềm. -Trình bày được phương pháp sản xuất nhôm bằng phương pháp điện phân nhôm oxit nóng chảy - Phân biệt được nhôm và Fe bằng phương pháp hóa học - Tính thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp bột nhôm và Fe tham gia phản ứng hoặc sản xuất được theo hiệu suất phản ứng.	Trên lớp	Hình 2.14: Sơ đồ bể điện phân nhôm oxit nóng chảy (Không dạy)
12	24	Bài 19. Sắt	I. Tính chất vật lí: II. Tính chất hóa học:	- Trình bày được tính chất hóa học của sắt và viết phương trình hóa học minh họa: chúng có những tính chất hóa học chung của kim loại; sắt không phản ứng với HNO ₃ và H ₂ SO ₄ đặc nguội;sắt là kim loại có nhiều hóa trị.Viết các phương trình minh họa. - Phân biệt được nhôm và Fe bằng phương pháp hóa học. - Tính thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp bột nhôm và Fe tham gia phản ứng hoặc sản xuất được theo hiệu suất phản ứng.	Trên lớp	
13	25	Bài 20. Hợp kim sắt: Gang, thép	I. Hợp kim sắt: 1. Gang là gì? 2. Thép là gì? II. Sản xuất gang, thép: 1. Sản xuất gang như thế nào? 2. Sản xuất thép như thế nào?	- Xác định được thành phần chính của gang và thép. - Hiểu được sơ lược về phương pháp sản xuất gang và thép. - Tính khối lượng của Fe tham gia phản ứng hoặc sản xuất theo hiệu suất .	Trên lớp	Các loại lò sản xuất gang, thép (Không dạy)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
13	26	Bài 21. Ăn mòn kim loại và bảo vệ kim loại không bị ăn mòn	I. Thế nào là sự ăn mòn kim loại II. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại III. Làm thế nào để bảo vệ các đồ vật bằng kim loại không bị ăn mòn?	- Nêu được khái niệm về sự ăn mòn kim loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại. - Trình bày được cách bảo vệ kim loại khỏi sự ăn mòn. - Nhận biết được sự ăn mòn trong thực tế. - Vận dụng được những kiến thức để bảo vệ một số đồ vật bằng kim loại trong gia đình.	Trên lớp	
14	27	Bài 22. Luyện tập chương II: Kim loại	I. Kiến thức cần nhớ: II. Bài tập:	- Hệ thống lại: Dãy hoạt động hoá học của KL; tính chất hoá học của KL; thành phần, tính chất, sản xuất gang, thép; sản xuất nhôm; sự ăn mòn KL là gì? ; biện pháp bảo vệ KL - So sánh để rút ra tính chất hoá học giống nhau và khác nhau giữa nhôm & sắt, vận dụng ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học để viết các PTHH, giải bài tập hoá học.	Trên lớp	Bài tập 6* (Không yêu cầu học sinh làm)
14	28	Bài 23. Thực hành: Tính chất hóa học của nhôm và sắt	I. Tiến hành thí nghiệm 1. TN 1: Tác dụng của nhôm với oxi 2. TN 2: Tác dụng của sắt với lưu huỳnh 3. TN 3: Nhận biết kim loại Al, Fe II. Viết bản tường trình	- Hiểu được: mục đích, các bước tiến hành và có kĩ thuật thực hiện các thí nghiệm: + Nhôm tác dụng với oxi + Sắt tác dụng với S + Nhận biết kim loại Al và Fe.	Trên lớp	
15	29	Bài 25. Tính chất chung của phi kim	I. Phi kim có những tính chất vật lí nào? II. Phi kim có những tính chất hóa học nào? 1. Tác dụng với kim loại 2. Tác dụng với hiđro 3. Tác dụng với oxi 4. Mức độ hoạt động hóa học của phi kim	- Nêu được tính chất vật lí của phi kim. - Trình bày được tính chất hóa học của phi kim và viết được phương trình hóa học: tác dụng với kim loại, với hiđro, và với oxi. - Trình bày được sơ lược về mức độ hoạt động hóa học mạnh yếu của một số pk. - Viết một số phương trình hóa học theo sơ đồ chuyển hóa của phi kim. - Tính lượng phi kim và hợp chất của phi kim trong phản ứng	Trên lớp	
15-16	30-	Bài 26. Clo	I. Tính chất vật lí	- Nêu được tính chất vật lí của clo.	Trên lớp	

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú				
	31		II. Tính chất hóa học 1. Clo có những tính chất hóa học của phi kim không? 2. Clo có những tính chất hóa học nào khác? III. Ứng dụng của clo IV. Điều chế khí clo 1. Điều chế clo trong phòng thí nghiệm 2. Điều chế clo trong công nghiệp	- Trình bày được: Clo có một số tính chất chung của phi kim (tác dụng với kim loại, với hiđro), clo còn tác dụng với nước và với dung dịch bazơ, clo là phi kim hoạt động hóa học mạnh. - Trình bày được ứng dụng phương pháp điều chế và thu khí clo trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. - Tính thể tích khí clo tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng hóa học ở đktc						
16,17	32-33	<table><tr><td rowspan="3">Chủ đề 6: : Cacbon và các hợp chất của cacbon</td><td>Bài 27. Cacbon</td></tr><tr><td>Bài 28. Các oxit của cacbon</td></tr><tr><td>Bài 29. Axit cacbonic và muối cacbonat</td></tr></table>	Chủ đề 6: : Cacbon và các hợp chất của cacbon	Bài 27. Cacbon	Bài 28. Các oxit của cacbon	Bài 29. Axit cacbonic và muối cacbonat	A. Cacbon I. Các dạng thù hình của cacbon 1. Dạng thù hình là gì? 2. Cacbon có những dạng thù hình nào? II. Tính chất của cacbon 1. Tính chất hấp phụ 2. Tính chất hóa học III. Ứng dụng của cacbon B. Các oxit của cacbon I. Cacbon oxit 1. Tính chất vật lí 2. Tính chất hóa học 3. Ứng dụng II. Cacbon đioxit 1. Tính chất vật lí 2. Tính chất hóa học 3. Ứng dụng C. Axit cacbonic và muối cacbonat I. Axit cacbonic 1. Trạng thái thiên nhiên và tính chất vật lí 2. Tính chất hóa học II. Muối cacbonat 1. Phân loại 2. Tính chất	- Biết: Đơn chất cacbon có 3 dạng thù hình chính: Kim cương, than chì và cacbon vô định hình. - Hiểu được Cacbon vô định hình (than gỗ, than xương, mỏ hóng...) có tính hấp phụ và hoạt động hóa học nhất - Sơ lược tính chất vật lí của 3 dạng thù hình . - Nêu được tính chất hóa học của cacbon (là phi kim hoạt động hóa học yếu): Tác dụng với oxi và một số oxit kim loại, tính chất hóa học đặc biệt của cacbon là tính khử ở nhiệt độ cao. - Nêu được một số ứng dụng tương ứng với tính chất vật lí và tính chất hóa học của cacbon - Nêu được CO là oxit không tạo muối, độc, khử được nhiều oxit kim loại ở nhiệt độ cao. - Trình bày được CO ₂ có tính chất của oxit axit. - Xác định phản ứng có thực hiện được hay không và viết các PTHH. - Nhận biết được khí CO ₂ - Tính thành phần phần trăm thể tích khí CO, CO ₂ trong hỗn hợp.	Trên lớp, tự học có hướng dẫn	Mục III. Ứng dụng của cacbon (Bài 27) (Tự học có hướng dẫn) Mục III. Chu trình của cacbon trong tự nhiên (Bài 29) (Khuyến khích học sinh tự đọc)
Chủ đề 6: : Cacbon và các hợp chất của cacbon	Bài 27. Cacbon									
	Bài 28. Các oxit của cacbon									
	Bài 29. Axit cacbonic và muối cacbonat									

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
			a. Tính tan b. Tính chất hóa học c. Ứng dụng			
17	34	Ôn tập HKI	I. Kiến thức cần nhớ II. Bài tập	Hệ thống hóa các kiến thức đã học về: - Tính chất hoá học, phân loại và mối quan hệ giữa các hợp chất vô cơ. - Tính chất hoá học của KL và dãy hoạt động hoá học, tính chất hoá học của PK - Làm được bài tập tính theo phương trình hóa học liên quan đến C% và C_M ; các dạng bài tập về kim loại. - Trình bày được axit cacbonnic là axit yếu, kém bền; muối cacbonnat có những tính chất của muối như: tác dụng với axit, với dd muối, với dd kiềm; ngoài ra muối cacbonnat dễ bị nhiệt phân hủy giải phóng khí CO_2 và H_2O ; - Nêu được ứng dụng của mỗi cacbonat trong đời sống và sản xuất. - Xác định phản ứng có thực hiện được hay không và viết các PTHH. - Nhận biết một số muối cụ thể.	Trên lớp	
18	35-36	Kiểm tra cuối kì I Trả bài KT HKI				

HỌC KỲ II
Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
------	------	--------------------	-------------------------	-----------------	---------------------------	---------

19	37	Chủ đề 6: : Cacbon và các oxit của cacbon (tt)			Trên lớp, tự học có hướng dẫn	Mục III. Ứng dụng của cacbon (Bài 27) (Tự học có hướng dẫn) Mục III. Chu trình của cacbon trong tự nhiên (Bài 29) (Khuyến khích học sinh tự đọc)
19	38	Bài 30. Silic - Công nghiệp silicat	I. Silic 1. Trạng thái thiên nhiên 2. Tính chất II. Silic đioxit III. Sơ lược về công nghiệp silicat 1. Sản xuất đồ gốm 2. Sản xuất xi măng	- Nêu được: Silic là phi kim hoạt động hóa học yếu. silic là chất bán dẫn; silic đioxit là chất có nhiều trong tự nhiên ở dạng đất sét trắng, cao lanh, thạch anh...silicđioxit là một oxit axit - Nêu được một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đi oxit và muối silicat - Trình bày sơ lược về thành phần và các công đoạn chính sản xuất thủy tinh, đồ gốm, xi măng. - Viết được các PTHH minh họa cho tính chất của Si, SiO ₂ , muối silicat.	Trên lớp	Mục III.3.b. Các công đoạn chính (Không dạy các phương trình hóa học)

20	39-40	Bài 31. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	<p>I. Nguyên tắc sắp xếp các nguyên tố trong bảng tuần hoàn</p> <p>II. Cấu tạo bảng tuần hoàn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ô nguyên tố 2. Chu kì 3. Nhóm <p>III. Sự biến đổi tính chất trong bảng tuần hoàn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trong một chu kì 2. Trong một nhóm <p>IV. Ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Biết vị trí của nguyên tố ta có thể suy đoán cấu tạo nguyên tử và tính chất của nguyên tố 2. Biết vị trí của nguyên tử của nguyên tố ta có thể suy đoán vị trí và tính chất của nguyên tố 	<p>- Nêu được các nguyên tố trong bảng tuần hoàn được sắp xếp theo chiều tăng dần của điện tích hạt nhân nguyên tử. Lấy ví dụ minh họa.</p> <p>- Xác định được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô nguyên tố, chu kì nhóm, nhóm. Lấy ví dụ minh họa.</p> <p>- Quan sát bảng tuần hoàn, ô ng/tổ cụ thể, nhóm I và VII, chu kì 1,2,3 và rút nhận xét ô ng/tổ, về chu kì và nhóm.</p> <p>- Qui luật biến đổi tính kim loại, phi kim trong chu kì và nhóm. Lấy ví dụ minh họa.</p> <p>- Nêu được ý nghĩa của bảng tuần hoàn: Sơ lược về mối quan hệ giữa cấu tạo ng/tử, vị trí ng/tổ trong bảng tuần và tính chất hóa học cơ bản của ng/tổ đó.</p> <p>- Dự đoán tính chất cơ bản của nguyên tố khi biết vị trí của nó trong bảng tuần hoàn.</p> <p>- Biết cấu tạo nguyên tử của nguyên tố suy ra vị trí và tính chất của nó.</p> <p>So sánh tính kim loại hoặc phi kim của một ng/tổ cụ thể với các ng/tổ lân cận (trong 20 ng/tổ đầu tiên)</p>	Trên lớp	
21	41	Bài 32. Luyện tập chương III: Phi kim – Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	<p>I. Kiến thức cần nhớ</p> <p>II. Bài tập</p>	<p>Hệ thống hoá lại các kiến thức đã học trong chương như:</p> <p>- Tính chất của PK, Clo, cacbon, silic, oxit cacbon, axit cacbonic, tính chất của muối cacbonat</p> <p>- Cấu tạo bảng tuần hoàn và sự biến đổi tuần hoàn tính chất của các nguyên tố trong chu kỳ, nhóm và ý nghĩa của bảng tuần hoàn.</p> <p>- Vận dụng chọn chất thích hợp lập sơ đồ dây chuyền đổi giữa các chất. Viết PTHH cụ thể.</p> <p>- Biết xây dựng dãy chuyển đổi cụ thể và ngược lại. Viết PTHH biểu diễn</p> <p>- Biết vận dụng bảng HTTH: Cụ thể hoá ý nghĩa của ô nguyên tố, chu kỳ, nhóm; vận dụng quy luật sự biến đổi tính chất trong chu kỳ, nhóm đối với từng nguyên tố cụ thể, so sánh tính kim loại, phi kim của 1 nguyên tố với những nguyên tố lân cận; suy đoán cấu tạo nguyên tử, tính chất của nguyên tố cụ thể từ vị trí và ngược lại.</p>	Trên lớp	

21	42	Bài 33. Thực hành: Tính chất hóa học của phi kim và hợp chất của chúng	I. Tiến hành thí nghiệm 1. TN 1: Cacbon khử đồng (II) oxit ở nhiệt độ cao 2. TN 2: Nhiệt phân muối NaHCO_3 3. TN 3: Nhận biết muối cacbonat và muối clorua II. Viết bản tường trình	Hiểu mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện các thí nghiệm: - Cacbon khử CuO ở nhiệt độ cao. - Nhiệt phân muối NaHCO_3 . - Nhận biết muối cacbonat và muối clorua cụ thể.	Trên lớp	
22	43	Bài 34. Khái niệm về hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ	I. Khái niệm về hợp chất hữu cơ 1. Hợp chất hữu cơ có ở đâu? 2. Hợp chất hữu cơ là gì? 3. Các hợp chất hữu cơ được phân loại như thế nào? II. Khái niệm về hợp chất hữu cơ	- Nêu được khái niệm về hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ; Phân loại các hợp chất hữu cơ; công thức phân tử, công thức cấu tạo và ý nghĩa của nó. - Phân biệt được các hợp chất hữu cơ thông thường với các hợp chất vô cơ theo CTPT. - Thực hiện được: tính % các ng/tổ trong một hợp chất hữu cơ; Lập CTPT hợp chất hữu cơ dựa vào thành phần % các ng/tổ.		
22	44	Bài 35. Cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ	I. Đặc điểm cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ 1. Hóa trị và liên kết giữa các nguyên tử 2. Mạch cacbon 3. Trật tự liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử II. Công thức cấu tạo	- Nêu được đặc điểm cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ, công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ và ý nghĩa của nó. - Viết được CTCT mạch hở, mạch vòng của 1 số chất đơn giản (< 4C) khi biết công thức phân tử.	Trên lớp	
23	45	Bài 36. Metan	I. Trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí II. Cấu tạo phân tử III. Tính chất hóa học 1. Tác dụng với oxi 2. Tác dụng với clo IV. Ứng dụng	- Viết được công thức phân tử, công thức cấu tạo, nêu được đặc điểm cấu tạo của metan. - Nêu được tính chất vật lí của metan: trạng thái, màu sắc, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí. - Trình bày tính chất hoá học và viết được phương trình hóa học minh họa: tác dụng được với clo (phản ứng thế), với oxi (phản ứng cháy). - Nêu được ứng dụng của metan: dùng làm nhiên liệu và nguyên liệu trong đời sống và sản xuất. - Viết PTHH dạng công thức phân tử và công thức cấu tạo thu gọn . - Phân biệt khí metan với một vài khí khác; tính % khí metan trong hỗn hợp.	Trên lớp	

23	46	Bài 37. Etylen	<p>I. Trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí</p> <p>II. Cấu tạo phân tử</p> <p>III. Tính chất hóa học</p> <ol style="list-style-type: none"> Etylen có cháy không? Etylen có làm mất màu dd brom không? Các phân tử etylen có kết hợp được với nhau không? <p>IV. Ứng dụng</p>	<p>- Viết được công thức phân tử, công thức cấu tạo, nêu được đặc điểm cấu tạo của etilen.</p> <p>- Nêu được tính chất vật lí của etylen: trạng thái, màu sắc, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí.</p> <p>- Trình bày được tính chất hoá học và viết được phương trình hóa học minh họa: phản ứng cộng brom trong dung dịch; phản ứng trùng hợp tạo PE, phản ứng cháy.</p> <p>- Nêu được ứng dụng của etylen: làm nguyên liệu điều chế nhựa PE, ancol (rượu) etylic, axit axetic,...</p> <p>- Phân biệt khí etilen với khí metan bằng phương pháp hóa học.</p> <p>- Thực hiện được tính % thể tích khí etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc.</p>	Trên lớp	
24	47	Bài 38. Axetilen	<p>I. Trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí</p> <p>II. Cấu tạo phân tử</p> <p>III. Tính chất hóa học</p> <ol style="list-style-type: none"> Axetylen có cháy không? Axetylen có làm mất màu dd brom không? <p>IV. Ứng dụng</p> <p>V. Điều chế</p>	<p>- Viết được công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo.</p> <p>- Nêu được tính chất vật lí: trạng thái, màu sắc, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí.</p> <p>- Trình bày được tính chất hoá học: phản ứng cộng brom trong dung dịch, phản ứng cháy.</p> <p>- Nêu được ứng dụng của axetylen: làm nhiên liệu và nguyên liệu trong công nghiệp.</p> <p>- Phân biệt khí axetilen với khí metan bằng phương pháp hóa học.</p> <p>- Thực hiện được tính % thể tích axetilen trong hỗn hợp, thể tích khí axetilen tham gia phản ứng</p> <p>- Trình bày được các phương pháp điều chế axetilen từ CaC_2 và CH_4</p>	Trên lớp	
24	48	Bài 40. Dầu mỏ và khí thiên nhiên	<p>I. Dầu mỏ</p> <ol style="list-style-type: none"> Tính chất vật lí Trạng thái tự nhiên, thành phần của dầu mỏ Các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ <p>II. Khí thiên nhiên</p>	<p>- Nêu được khái niệm, thành phần, trạng thái tự nhiên của dầu mỏ, khí thiên nhiên và khí mỏ dầu và phương pháp khai thác chúng; một số sản phẩm chế biến từ dầu mỏ.</p> <p>- Nêu được ứng dụng: Dầu mỏ và khí thiên nhiên là nguồn nhiên liệu và nguyên liệu quý trong công nghiệp.</p> <p>- Vận dụng được sử dụng có hiệu quả một số sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên.</p>	Trên lớp, tự học có hướng dẫn	Mục III. Dầu mỏ và khí thiên nhiên ở Việt Nam (Tự học có hướng dẫn)

25	49	Bài 41. Nhiên liệu	I. Nhiên liệu là gì? II. Nhiên liệu được phân loại như thế nào? III. Sử dụng nhiên liệu như thế nào cho hiệu quả?	- Nêu được khái niệm về nhiên liệu, các dạng nhiên liệu phổ biến (rắn, lỏng, khí) - Vận dụng được cách sử dụng nhiên liệu (gas, dầu hỏa, than...) an toàn có hiệu quả, giảm thiểu ảnh hưởng không tốt tới môi trường. - Thực hiện được tính nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy than, khí metan và thể tích khí CO ₂ tạo thành.	Trên lớp	
25	50	Bài 42. Luyện tập chương IV: Hidrocacbon – Nhiên liệu	I. Kiến thức cần nhớ II. Bài tập	Hệ thống lại các kiến thức đã học về Hidrocacbon. - Hệ thống mối quan hệ giữa cấu tạo và tính chất hoá học của các Hidrocacbon. - Các phương pháp giải bài tập nhận biết, xác định CT hợp chất hữu cơ, tính phần trăm các chất trong hỗn hợp...	Trên lớp	Mục I; II.3 (các nội dung liên quan tới benzen) (Không yêu cầu học sinh ôn tập và làm các bài tập liên quan tới benzen)
26	51	Bài 43. Thực hành: Tính chất hóa học của hidrocacbon	I. Tiến hành thí nghiệm 1. TN1: Điều chế axetylen 2. TN 2: Tính chất của axetylen II. Viết bản tường trình	- Lắp ráp được dụng cụ điều chế khí C ₂ H ₂ từ CaC ₂ - Thực hiện phản ứng cho C ₂ H ₂ tác dụng với dung dịch Br ₂ và đốt cháy C ₂ H ₂ . - Viết phương trình điều chế axetylen, phản ứng của C ₂ H ₂ với dung dịch Br ₂ , phản ứng cháy của C ₂ H ₂	Trên lớp	Thí nghiệm 3: Tính chất vật lý của benzen (Không làm)
26	52	Ôn tập giữa kì II	I. Kiến thức cần nhớ II. Bài tập		Trên lớp	
27	53	Kiểm tra giữa kì II		- Kiểm tra kiến thức đã học thuộc chương: Phi kim và HC- Nhiên liệu. - Kiểm tra kỹ năng nhận dạng công thức, kỹ năng viết phương trình và kỹ năng giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình. Kỹ năng nhận biết các chất khí đặc biệt là các HC.		

27, 28	54-55	Bài 44. Rượu etylic	<p>I. Tính chất vật lý</p> <p>II. Cấu tạo phân tử</p> <p>III. Tính chất hóa học</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Rượu etylic có cháy không? 2. Rượu etylic có phản ứng với natri không? 3. Phản ứng với axit axetic (bài 45) <p>IV. Ứng dụng</p> <p>V. Điều chế</p>	<p>- Viết CTPT, CTCT, CTCT thu gọn, đặc điểm cấu tạo.</p> <p>- Nêu được tính chất vật lý của rượu etylic; khái niệm độ rượu.</p> <p>- Trình bày được tính chất hoá học và viết phương trình hóa học minh họa: phản ứng với Na, với axit axetic, phản ứng cháy.</p> <p>- Nêu được ứng dụng phổ biến của rượu etylic</p> <p>- Trình bày được phương pháp điều chế ancol etylic từ tinh bột, đường hoặc từ etylen.</p> <p>- Thực hiện được tính khối lượng ancol etylic tham gia trong phản ứng có sử dụng độ rượu và hiệu suất quá trình; tính được độ rượu.</p>	Trên lớp	
28, 29	56-57	Bài 45. Axit axetic	<p>I. Tính chất vật lý</p> <p>II. Cấu tạo phân tử</p> <p>III. Tính chất hóa học</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Axit axetic có tính chất của axit không? 2. Axit axetic có tác dụng với rượu etylic không? <p>IV. Ứng dụng</p> <p>V. Điều chế</p>	<p>- Viết được công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo của axit axetic.</p> <p>- Nêu được tính chất vật lý của axit</p> <p>- Trình bày được tính chất hóa học và viết phương trình hóa học minh họa: tính chất chung của axit; tác dụng với ancol etylic tạo thành este;</p> <p>- Nêu được khái niệm phản ứng este hoá.</p> <p>- Nêu được ứng dụng phổ biến của axit</p> <p>- Trình bày được phương pháp điều chế axit axetic bằng cách lên men ancol etylic. Viết PTHH.</p> <p>- Phân biệt axit axetic với ancol etylic và chất lỏng khác.</p> <p>- Thực hiện được tính nồng độ axit hoặc khối lượng dung dịch axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng.</p>	Trên lớp	
29	58	Bài 46. Mối liên hệ giữa rượu etylic và axit axetic	<p>I. Sơ đồ liên hệ giữa etilen, rượu etylic và axit axetic</p> <p>II. Bài tập</p>	<p>- Thiết lập được sơ đồ mối liên hệ giữa etylen, ancol etylic, axit axetic và este etyl axetat.</p> <p>- Viết các PTHH minh họa cho các mối liên hệ.</p> <p>- Thực hiện được tính hiệu suất phản ứng este hóa, tính phần trăm khối lượng các chất trong hỗn hợp lỏng.</p>	Trên lớp	

30	59	Bài 47. Chất béo	<p>I. Chất béo có ở đâu?</p> <p>II. Chất béo có những tính chất vật lí quan trọng nào?</p> <p>III. Chất béo có thành phần và cấu tạo như thế nào?</p> <p>IV. Chất béo có tính chất hóa học quan trọng nào?</p> <p>V. Chất béo có ứng dụng gì?</p>	<p>- Nêu được khái niệm chất béo, trạng thái thiên nhiên, công thức tổng quát của chất béo đơn giản là $(RCOO)_3C_3H_5$, đặc điểm cấu tạo.</p> <p>- Nêu được chất vật lí của các chất béo</p> <p>- Trình bày tính chất hóa học và viết được phương trình phản ứng minh họa: phản ứng thủy phân trong môi trường axit và trong môi trường kiềm (phản ứng xà phòng hóa).</p> <p>- Nêu được ứng dụng của chất béo trong thực tế</p> <p>- Phân biệt chất béo (dầu ăn, mỡ ăn) với hiđrôcacbon (dầu mỡ công nghiệp).</p> <p>- Thực hiện được tính khối lượng xà phòng thu được theo hiệu suất.</p>	Trên lớp	
30	60	Bài 48. Luyện tập: Rượu etylic, axit axetic và chất béo	<p>I. Kiến thức cần nhớ</p> <p>II. Bài tập</p>	<p>- Hệ thống các kiến thức cơ bản về rượu etylic, axit axetic và chất béo.</p> <p>- Nhận biết chất, viết phương trình hóa học minh họa.</p> <p>- Thực hiện giải 1 số dạng bài tập</p>	Trên lớp	
31	61	Bài 49. Thực hành: Tính chất của rượu và axit	<p>I. Tiến hành thí nghiệm</p> <p>1. TN 1: Tính axit của axit axetic</p> <p>2. TN 2: Phản ứng của rượu etylic với axit axetic</p> <p>II. Viết bản tường trình</p>	<p>- Thực hiện thí nghiệm thể hiện tính chất của axit axetic</p> <p>- Quan sát thí nghiệm điều chế este axetat.</p> <p>- Viết PTHH minh họa các thí nghiệm đã thực hiện .</p>	Trên lớp	

31,32	62-63	Bài 50, 51: Glucozo, Saccarozo	<p>I. Trạng thái thiên nhiên</p> <p>II. Tính chất vật lí</p> <p>III. Tính chất hóa học</p> <p>IV. Ứng dụng</p>	<p>- Nêu được công thức phân tử, trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí (trạng thái, màu sắc, mùi vị, tính tan...) của glucozo và saccarơ; viết được các PTHH (dạng CTPT)</p> <p>- Trình bày được tính chất hóa học và viết phương trình hóa học: Phản ứng tráng gương, phản ứng lên men rượu (của glucozo); còn saccarozo không có phản ứng tráng gương mà chỉ có phản ứng thủy phân.</p> <p>- Nêu được ứng dụng: glucozo và sacarozo là chất dinh dưỡng quan trọng của con người và động vật.</p> <p>- Phân biệt glucozo với ancol êtylic và axit axetic, phân biệt glucozo và sacarozo.</p> <p>- Tính khối lượng glucôzơ trong phản ứng lên men rượu khi biết hiệu suất quá trình lên men.</p> <p>- Viết được PTHH thực hiện dãy chuyển hóa từ sacarozo \longrightarrow glucôzơ \longrightarrow Ancol êtylic \longrightarrow axit axetic.</p>	Trên lớp	Tích hợp thành một bài: Glucozơ. Saccarozơ
32	64	Bài 52. Tinh bột và xenlulozo	<p>I. Trạng thái tự nhiên</p> <p>II. Tính chất vật lí</p> <p>III. Đặc điểm cấu tạo phân tử</p> <p>IV. Tính chất hóa học</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phản ứng thủy phân 2. Tác dụng của tinh bột với iot <p>V. Tinh bột, xenlulozo có ứng dụng gì?</p>	<p>- Nêu được trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí của tinh bột và xenlulôzơ.</p> <p>- Viết được công thức chung của tinh bột và xenlulôzơ là $(C_6H_{10}O_5)_n$.</p> <p>- Trình bày tính chất hóa học của tinh bột và xenlulôzơ và viết phương trình hóa học minh họa; phản ứng thủy phân và phản ứng màu của hồ tinh bột.</p> <p>- Nêu được ứng dụng của tinh bột và xenlulôzơ trong đời sống và sản xuất; sự tạo thành của tinh bột và xenlulôzơ trong cây xanh.</p> <p>- Quan sát thí nghiệm, hình ảnh mẫu vật... rút ra nhận xét về tính chất của tinh bột và xenlulôzơ.</p> <p>- Phân biệt được tinh bột và xenlulôzơ.</p> <p>- Thực hiện được tính khối lượng rượu êtylic thu được từ tinh bột và xenlulôzơ.</p>	Trên lớp	

33	65-66	Bài 53. Protein Bài 54. Polime	<p>I. Protein</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trạng thái tự nhiên 2. Thành phần và cấu tạo phân tử <ol style="list-style-type: none"> a. Thành phần nguyên tố b. Cấu tạo phân tử 3. Tính chất <ol style="list-style-type: none"> a. Phản ứng thủy phân b. Sự phân hủy bởi nhiệt c. Sự đông tụ 3. Ứng dụng <p>II. Polime</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Polime là gì? 2. Polime có cấu tạo và tính chất như thế nào? 	<p>- Nêu được khái niệm, đặc điểm cấu tạo phân tử (do nhiều axit amin tạo nên) và khối lượng phân tử của prôtêin.</p> <p>- Trình bày được tính chất hóa học và viết phương trình hóa học: phản ứng thủy phân có xúc tác hoặc bazơ, enzym, bị đông tụ khi có tác dụng của hóa chất hoặc nhiệt độ, dễ bị phân hủy khi đun nóng mạnh.</p> <p>- Viết được sơ đồ phản ứng thủy phân prôtêin.</p> <p>- Phân biệt prôtêin(len lông cừu, tơ tằm) với chất khác (nilon) phân biệt amino axit và axit theo thành phần phân tử.</p> <p>- Nêu được định nghĩa, cấu tạo, cách phân loại, tính chất chung của các polime.</p> <p>- Viết được công thức tổng quát của một số polime từ công thức cấu tạo của chúng, từ đó suy ra công thức của monome và ngược lại.</p>	Trên lớp	Mục II. Ứng dụng của polime (Khuyến khích học sinh tự đọc)
34	67	Bài 55. Thực hành: Tính chất của glucit	<p>I. Tiến hành thí nghiệm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. TN 1: Tác dụng của glucozo với bạc nitrat trong dd amoniac 2. TN 2: Phân biệt glucozo, saccarozo, tinh bột <p>II. Viết bản tường trình</p>	<p>- Viết được phản ứng tráng gương của glucozo; phân biệt được glucozo, sacarozo và tinh bột.</p> <p>- Thực hiện thành thạo phản ứng tráng gương.</p>	Trên lớp	
34	68	Bài 56. Ôn tập cuối năm	<p>I. Kiến thức cần nhớ</p> <p>II. Bài tập</p>	<p>- Hệ thống hóa lại các kiến thức hóa hữu cơ và hóa học vô cơ đã học</p> <p>- Làm các dạng bài tập hóa hữu cơ và hóa học vô cơ bản đã học</p>	Trên lớp	<p>Phần II : Hóa hữu cơ: Mục I. Kiến thức cần nhớ Mục II. Bài tập (Không yêu cầu học sinh ôn tập và làm các bài tập liên quan tới benzen)</p>
35	69-70	Kiểm tra cuối kì II Trả bài kiểm tra HKII				

IV. MÔN SINH HỌC

1. Thông tin:

Tổ trưởng: Đỗ Hồng Bảo Thiên

Nhóm trưởng chuyên môn: Dương Thị Vi

2. Kế hoạch cụ thể:

HOC KÌ I

Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học		Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	
1	1	Bài 1: Mendel và di truyền học		I. Di truyền học. II. Mendel – người đặt nền móng cho Di truyền học. III. Một số thuật ngữ và kí hiệu cơ bản của Di truyền học	- Trình bày được mục đích, nhiệm vụ và ý nghĩa của DTH. - Giới thiệu Mendel là người đặt nền móng cho Di truyền học. - Hiểu được phương pháp phân tích các thế hệ lai của Mendel, ghi nhớ một số thuật ngữ và kí hiệu DTH.	Dạy học trên lớp	Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4 Không thực hiện
1	2	Chủ đề: Lai một cặp tính trạng	Bài 2: Lai một cặp tính trạng	I. Thí nghiệm của Mendel II. Giải thích kết quả thí nghiệm của Mendel	- HS trình bày và phân tích được thí nghiệm lai một cặp tính trạng của Mendel. - Nêu được các khái niệm kiểu hình, tính trạng trội, tính trạng lặn. Phát biểu được nội dung quy luật phân li. - Giải thích được kết quả TN theo quan niệm của Mendel	Dạy học trên lớp	Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4 Không thực hiện

2	3	Bài 3: Lai một cặp tính trạng (tiếp theo)	III. Lai phân tích IV. Ý nghĩa của tương quan trội - lặn	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung, mục đích và ứng dụng của các phép lai phân tích - Giải thích được vì sao quy luật phân li chỉ nghiệm đúng trong những điều kiện nhất định. - Nêu được ý nghĩa của quy luật phân li đối với lĩnh vực sản xuất. 	Dạy học trên lớp	Mục V. Trội không hoàn toàn: Không dạy Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 3 Không thực hiện
2	4	Bài 4: Lai hai cặp tính trạng	I. Thí nghiệm của Mendel. II. Biến dị tổ hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được thí nghiệm lai hai cặp tính trạng của Mendel. - Biết phân tích kết quả lai 2 cặp tính trạng của Mendel. - Hiểu và phát biểu được nội dung qui luật phân li độc lập của Mendel. - Nhận biết được biến dị tổ hợp xuất hiện trong phép lai hai cặp tính trạng của Mendel và giải thích được khái niệm biến dị tổ hợp. 	Dạy học trên lớp	
3	5	Bài 5: Lai hai cặp tính trạng (tiếp theo)	III. Men Đen giải thích kết quả thí nghiệm IV. Ý nghĩa của quy luật phân li độc lập	<ul style="list-style-type: none"> - HS giải thích được kết quả lai hai cặp tính trạng theo quan điểm của Mendel. - Phân tích được ý nghĩa của quy luật phân li độc lập đối với chọn giống và tiến hoá. 	Dạy học trên lớp	
3	6	Bài 7: Bài tập chương I	I. Lai một cặp tính trạng II. Lai hai cặp tính trạng	<ul style="list-style-type: none"> - củng cố, khắc sâu và mở rộng nhận thức về các quy luật di truyền. - Vận dụng phương pháp giải bài tập về hai quy luật Men Đen, từ đó có thể giải nhanh các bài tập về hai quy luật này dưới dạng trắc nghiệm. 	Dạy học trên lớp	BT SGK, Bài tập 3 trang 22 - Không thực hiện
4	7	Bài 8: Nhiễm sắc thể	I. Tính đặc trưng của bộ nhiễm sắc thể II. Cấu trúc của nhiễm sắc thể III. Chức năng của nhiễm sắc thể	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu được tính đặc trưng của bộ NST ở mỗi loài. - Mô tả được cấu trúc hiển vi điển hình của NST ở kì giữa của nguyên phân. - Hiểu được chức năng của NST đối với sự di truyền các tính trạng. 	Dạy học trên lớp	

4	8	Chủ đề: Cơ chế di truyền	Bài 9: Nguyên phân	I. Những diễn biến cơ bản của NST trong quá trình nguyên phân . II. Ý nghĩa của nguyên phân	- Trình bày được những biến đổi cơ bản của NST qua các kì của nguyên phân. - Phân tích ý nghĩa của nguyên phân đối với sự sinh sản	Dạy học trên lớp	Mục I. Biến đổi hình thái nhiễm sắc thể trong chu kì tế bào: Không dạy Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 1: Không thực hiện
5	9	ở cấp độ tế bào	Bài 10: Giảm phân	III. Những diễn biến cơ bản của NST trong giảm phân I IV. Những diễn biến cơ bản của NST trong giảm phân II	- Trình bày được những diễn biến cơ bản của NST qua các kì của giảm phân I và giảm phân II. - Nêu được những điểm khác nhau của từng kì ở giảm phân I và II.	Dạy học trên lớp	Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2 Không thực hiện
5	10	Bài 11: Phát sinh giao tử và thụ tinh.		I. Sự phát sinh giao tử II. Thụ tinh III. ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh.	- Hiểu quá trình phát sinh giao tử ở động vật. Điểm giống và khác nhau giữa quá trình phát sinh giao tử đực và cái, bản chất của quá trình thụ tinh. - Phân tích được ý nghĩa của các quá trình giảm phân và thụ tinh về mặt di truyền và biến dị.	Dạy học trên lớp	
6	11	Bài 12: Cơ chế xác định giới tính		I. Nhiễm sắc thể giới tính II. Cơ chế NST xác định giới tính III. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hóa giới tính	- Mô tả được một số đặc điểm của NST giới tính. - Trình bày được cơ chế xác định NST giới tính ở người. - Phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự phân hoá giới tính. - Vận dụng chủ động điều chỉnh tỉ lệ đực cái phù hợp mục đích sản xuất	Dạy học trên lớp	
6	12	Bài 13: Di truyền liên kết		I. Thí nghiệm của Moocgan II. Ý nghĩa của di truyền liên kết	- Hiểu được những ưu thế của ruồi giấm đối với nghiên cứu DT. - Mô tả và giải thích được thí nghiệm của Moocgan. Nêu được ý nghĩa của di truyền liên kết, đặc biệt trong lĩnh vực chọn giống.	Dạy học trên lớp	Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2 và câu 4 Không thực hiện

7	13	Bài 14: Thực hành: Quan sát hình thái Nhiễm sắc thể	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh nhận biết được hình dạng NST ở các kì. - Biết cách chọn và quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được hình dạng NST ở các kì. - Biết cách chọn và quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi. 	Phòng bộ môn	
7	14	Bài 15: ADN	I. Cấu tạo hoá học của phân tử ADN II. Cấu trúc không gian của phân tử ADN	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được thành phần hoá học của ADN đặc biệt là tính đặc thù và đa dạng của nó. - Mô tả được cấu trúc không gian của ADN chú ý tới nguyên tắc bổ sung của các cặp nuclêôtit. 	Dạy học trên lớp	
8	15	Bài 16: ADN và bản chất của gen	I. Những nguyên tắc tự nhân đôi của ADN II. Bản chất của gen III. Chức năng của AND	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu được cơ chế tự nhân đôi của ADN diễn ra theo nguyên tắc bổ sung, bán bảo toàn. - Nêu được ý nghĩa của quá trình tự nhân đôi. - Nêu được bản chất hoá học của gen là ADN và chức năng của nó: mang thông tin di truyền, truyền đạt thông tin di truyền. 	Dạy học trên lớp	
8	16	Bài 17: Mối quan hệ giữa gen và ARN	I. ARN II. Nguyên tắc tổng hợp ARN	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cấu tạo ARN. Nêu các loại ARN và chức năng của chúng. - Phân biệt được ARN và ADN - Biết được sự tạo thành ARN dựa trên mạch khuôn của gen và diễn ra theo nguyên tắc bổ sung. 	Dạy học trên lớp	
9	17	Bài 18: Prôtêin	I. Cấu trúc của prôtêin. II. Chức năng của prôtêin	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thành phần hoá học của prôtêin phân tích được tính đặc thù và đa dạng của nó - Mô tả được các bậc cấu trúc của prôtêin và hiểu được vai trò của nó - Trình bày được các chức năng của prôtêin 	Dạy học trên lớp	Mục II. Lệnh ▼ trang 55 Không thực hiện

9	18	Ôn tập		<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hoá kiến thức - Câu hỏi ôn tập 	Nhằm củng cố, khắc sâu kiến thức cho HS	Dạy học trên lớp	
10	19	Kiểm tra giữa kì I		<ul style="list-style-type: none"> - Đề - Ma trận - Đáp án 	- Kiểm tra. Đánh giá kết quả học tập của HS	Dạy học trên lớp	
10	20	Bài 19: Mỗi quan hệ giữa gen và tính trạng		I. Mỗi quan hệ giữa ARN và prôtêin II. Mỗi quan hệ giữa gen và tính trạng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được mỗi quan hệ giữa ARN và prôtêin thông qua sự hình thành chuỗi axit amin. - Phân tích được mỗi quan hệ giữa gen và tính trạng thông qua sơ đồ: gen → ARN → Prôtêin → Tính trạng. 	Dạy học trên lớp	
11	21	Bài 20: Thực hành - Quan sát và lắp ráp mô hình ADN		I. Quan sát mô hình cấu trúc không gian của phân tử AND II. Lắp ráp mô hình cấu trúc không gian của phân tử AND	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố kiến thức về cấu trúc không gian của ADN. - Học sinh biết cách quan sát và tháo lắp được mô hình ADN. 	Phòng bộ môn	
11	22	Bài 21: Đột biến gen.		I. Đột biến gen II. Nguyên nhân phát sinh đột biến gen III. Vai trò của đột biến gen	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm và các dạng đột biến gen. - Nêu được nguyên nhân phát sinh đột biến gen. - Trình bày được tính chất biểu hiện và vai trò của đột biến gen đối với sinh vật và con người. 	Dạy học trên lớp	
12	23	Chủ đề: Đột biến nhiễm sắc thể	Bài 22: Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	I. Đột biến cấu trúc NST II. Nguyên nhân phát sinh và tính chất của đột biến cấu trúc NST	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm và các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể - Giải thích được nguyên nhân và tính chất của chúng. 	Dạy học trên lớp	
12	24		Bài 23: Đột biến số lượng nhiễm sắc thể.	I. Thể dị bội II. Sự phát sinh thể dị bội	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các biến đổi số lượng thường thấy ở một cặp NST, cơ chế hình thành thể ($2n + 1$) và thể ($2n - 1$). - Nêu lên hậu quả của biến đổi số lượng ở từng cặp NST. 	Dạy học trên lớp	Mục I. Lệnh ▼ trang 67 Không thực hiện

13	25	Bài 24: Đột biến số lượng nhiễm sắc thể (tiếp theo).	III. Hiện tượng đa bội thể IV. Ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được hiện tượng đa bội thể và thể đa bội. - Nêu được khái niệm thể đa bội. - Nhận biết được một số thể đa bội 	Dạy học trên lớp	Mục IV. Sự hình thành thể đa bội Khuyến khích học sinh tự đọc Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2 Không thực hiện
13	26	Bài 26: Thực hành - Nhận biết một vài dạng đột biến	I. Nhận biết các đột biến gen gây ra biến đổi hình thái II. Nhận biết các đột biến cấu trúc NST III. Nhận biết một số kiểu đột biến số lượng NST	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết 1 số đột biến hình thái ở thực vật và phân biệt sự sai khác về hình thái của thân, lá, hoa, quả, hạt giữa thể lưỡng bội và thể đa bội trên tranh, ảnh. - Nhận biết được một số hiện tượng mất đoạn NST trên ảnh chụp hoặc trên tiêu bản hiển vi. 	Dạy học trên lớp	
14	27	Bài 25: Thường biến.	I. Sự biến đổi kiểu hình do tác động của môi trường II. Mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình III. Mức phản ứng	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm thường biến. Phân biệt sự khác nhau giữa thường biến với đột biến - Nêu được khái niệm mức phản ứng và ý nghĩa của nó trong chăn nuôi và trồng trọt. - Trình bày được ảnh hưởng của môi trường sống với tính trạng số lượng và mức phản ứng của chúng. 	Dạy học trên lớp	
14	28	Bài 27: Thực hành - Quan sát thường biến.	I. Nhận biết một số thường biến II. Phân biệt thường biến III. Nhận biết ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và chất lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thường biến phát sinh ở một số đối tượng thường gặp qua tranh, ảnh và mẫu vật sống. - Qua tranh, ảnh HS phân biệt sự khác nhau giữa thường biến và đột biến. 	Dạy học trên lớp	

15	29	Bài 28: Phương pháp nghiên cứu di truyền người	I. Nghiên cứu phả hệ II. Nghiên cứu trẻ đồng sinh	-Trình bày được phương pháp nghiên cứu phả hệ để phân tích một vài tính trạng hay đột biến ở người. - Phân biệt được sinh đôi cùng trứng và sinh đôi khác trứng. Ý nghĩa của phương pháp nghiên cứu trẻ đồng sinh.	Dạy học trên lớp	
15	30	Bài 29: Bệnh và tật di truyền ở người.	I. Một vài bệnh di truyền ở người II. Một số tật di truyền ở người III. Các biện pháp hạn chế phát sinh tật, bệnh di truyền	- Học sinh nhận biết được bệnh Đào và bệnh Tơcnơ qua các đặc điểm hình thái. - Trình bày được đặc điểm di truyền của bệnh bạch tạng, bệnh câm điếc bẩm sinh và tật 6 ngón tay. - Trình bày được các nguyên nhân của các tật bệnh di truyền và đề xuất được 1 số biện pháp hạn chế phát sinh chúng.	Dạy học trên lớp	
16	31	Bài 30: Di truyền học với con người.	I. Di truyền y học tư vấn II. Di truyền học với hôn nhân và kế hoạch hoá gia đình III. Hậu quả di truyền do ô nhiễm môi trường	- Học sinh hiểu được di truyền học tư vấn là gì và nội dung của lĩnh vực này. - Giải thích được cơ sở di truyền học của việc cấm nam giới lấy nhiều vợ và nữ giới lấy nhiều chồng. Cấm những người có quan hệ huyết thống trong vòng 4 đời kết hôn với nhau.	Dạy học trên lớp	Mục II.1. Bảng 30.1 Không dạy
16	32	Bài 31: Công nghệ tế bào	I. Khái niệm công nghệ tế bào II. Ứng dụng công nghệ tế bào	- HS hiểu được công nghệ tế bào là gì? Trình bày được công nghệ tế bào gồm những công đoạn chủ yếu nào và hiểu được tại sao cần thực hiện các công đoạn đó. - Trình bày được những ưu điểm của nhân giống vô tính trong ống nghiệm và phương hướng ứng dụng phương pháp nuôi cấy mô và tế bào trong chọn giống.	Dạy học trên lớp	Mục I. Lệnh ▼ trang 89, ý 2 (Để nhận được mô non...) Không thực hiện Mục II. Ứng dụng công nghệ tế bào Không dạy chi tiết về cơ chế, chỉ giới thiệu các ứng dụng.

17	33	Bài 32: Công nghệ gen.	<p>I. Khái niệm kĩ thuật gen và công nghệ gen</p> <p>II. Ứng dụng công nghệ gen</p> <p>III. Khái niệm công nghệ sinh học</p>	<p>- HS hiểu được kĩ thuật gen là gì và trình bày các khâu của kĩ thuật.</p> <p>- Hiểu được khái niệm công nghệ gen, công nghệ sinh học.</p> <p>- Trình bày được các lĩnh vực chính của công nghệ sinh học hiện đại và vai trò của từng lĩnh vực trong sản xuất đời sống.</p>	Dạy học trên lớp	<p>Mục I. Khái niệm kĩ thuật gen và công nghệ gen</p> <p>Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.</p> <p>Mục II. Ứng dụng công nghệ gen</p> <p>Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu các ứng dụng.</p>
17 18	34,3 5	Ôn tập học kì I	<p>I. Hệ thống hóa kiến thức</p> <p>II. Trả lời câu hỏi BT</p>	Hệ thống hoá được các kiến thức cơ bản (từ chương I đến chương V).	Dạy học trên lớp	
18	36	Kiểm tra cuối học kì I	<p>- Đề</p> <p>- Ma trận</p> <p>- Đáp án</p>	<p>- Kiểm tra. Đánh giá kết quả học tập của HS</p> <p>- Rèn kỹ năng tư duy, thu thập thông tin, khái quát hóa, hệ thống hóa các kiến thức, vận dụng kiến thức vào thực tế để giải thích các hiện tượng liên quan, rèn kỹ năng làm bài bằng phương pháp trắc nghiệm và tự luận.</p> <p>- Giáo dục thái độ học tập nghiêm túc, chính xác, trung thực, ý nghĩa rèn luyện cơ thể, bảo vệ sức khỏe sau 1 thời gian tìm hiểu học tập bộ môn cơ thể người và vệ sinh</p>	Dạy học trên lớp	

HỌC KỲ II

Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề/Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
19	37	Bài 34. Thoái hóa do tự thụ phấn và do giao phối gần.	I. Hiện tượng thoái hóa giống II. Nguyên nhân của sự thoái hóa III. Vai trò của TTP và GPG trong chọn giống	- Học sinh hiểu và trình bày được nguyên nhân thoái hóa của tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật, vai trò của 2 trường hợp trên trong chọn giống.	Dạy học trên lớp	
19	38	Bài 35. Ưu thế lai	I. Hiện tượng ưu thế lai II. Nguyên nhân của hiện tượng ưu thế lai III. Các biện pháp tạo ưu thế lai	- HS trình bày được khái niệm ưu thế lai, cơ sở di truyền của hiện tượng ưu thế lai. - Trình bày được các phương pháp thường dùng để tạo ưu thế lai. - Hiểu và trình bày được khái niệm lai kinh tế và phương pháp thường dùng để tạo cơ thể lai kinh tế ở nước ta.	Dạy học trên lớp	Mục III. Các phương pháp tạo ưu thế lai Không yêu cầu học chi tiết, chỉ học phần chữ đóng khung ở cuối bài
20	39	Bài 39: Thực hành - Tìm hiểu thành tựu chọn giống vật nuôi và cây trồng		- HS biết các sưu tầm tư liệu. - HS biết cách trưng bày tư liệu theo các chủ đề	Dạy học trên lớp	
20	40	Bài 40: Ôn tập phần di truyền và biến dị	I. Hệ thống hóa kiến thức II. Câu hỏi ôn tập	Hệ thống các quy luật di truyền, nguyên phân, giảm phân - Cấu trúc và chức năng của ADN, ARN và prôtein - Nắm được các dạng đột biến	Dạy học trên lớp	Mục I. Bảng 40.1: Không thực hiện cột “Giải thích” Mục II. Câu 7 và câu 10 : Không thực hiện

21	41	Bài 41: Môi trường và các nhân tố sinh thái	I. Môi trường sống của sinh vật II. Các nhân tố sinh thái của môi trường III. Giới hạn sinh thái	- HS nêu được khái niệm chung về môi trường, các loại môi trường sống của sinh vật. Cho ví dụ. - Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh, nhân tố sinh thái hữu sinh. - HS trình bày được khái niệm về giới hạn sinh thái.	Dạy học trên lớp	Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4 Không yêu cầu HS thực hiện
21	42	Bài 42: Ảnh hưởng của ánh sáng tới đời sống sinh vật	I. Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống thực vật II. Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống động vật	- HS nêu được ảnh hưởng của nhân tố sinh thái ánh sáng đến các đặc điểm hình thái, giải phẫu, sinh lí và tập tính của sinh vật. - HS giải thích được sự thích nghi của sinh vật. - Nêu được các nhóm sinh vật và đặc điểm của chúng.		Mục I. Lệnh ▼ trang 122-123 Không yêu cầu HS thực hiện
22	43	Bài 43: Ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm lên đời sống sinh vật	I. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đời sống sinh vật II. Ảnh hưởng của độ ẩm lên đời sống sinh vật	- Học sinh nêu được sự ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm lên các đặc điểm hình thái, sinh lý & tập tính của sinh vật. - Giải thích được sự thích nghi của sinh vật. - Nêu được các nhóm sinh vật và đặc điểm của từng nhóm.	Dạy học trên lớp	
22	44	Bài 44: Ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật	I. Quan hệ cùng loài II. Quan hệ khác loài	- HS hiểu và trình bày được thế nào là nhân tố sinh vật. - Nêu được quan hệ giữa các sinh vật cùng loài và khác loài. Đặc điểm các mối quan hệ đó.	Dạy học trên lớp	
23	45 46	Bài 45- 46: Thực hành - Tìm hiểu môi trường và ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.	I. Tìm hiểu môi trường sống của sinh vật II. Tìm hiểu ảnh hưởng của ánh sáng tới hình thái lá cây III. Tìm hiểu môi trường sống	- Nêu được những dẫn chứng về ảnh hưởng của nhân tố sinh thái ánh sáng và độ ẩm lên đời sống sinh vật ở môi trường đã quan sát. - Nêu được những dẫn chứng về ảnh	Dạy học trên lớp	

			của động vật IV. Viết thu hoạch	hường của nhân tố sinh thái ánh sáng và độ ẩm lên đời sống sinh vật ở môi trường đã quan sát.		
24	47	Bài 47: Quần thể sinh vật	I. Thế nào là một quần thể sinh vật II. Những đặc trưng cơ bản của quần thể III. Ảnh hưởng của môi trường tới quần thể sinh vật	- Nêu được khái niệm, cách nhận biết quần thể sinh vật, lấy VD. - Chỉ ra được các đặc trưng cơ bản của quần thể từ đó thấy được ý nghĩa thực tiễn của nó.	Dạy học trên lớp	
24	48	Bài 48: Quần thể người	I. Sự khác nhau giữa quần thể người với các quần thể sinh vật khác III. Tăng dân số và phát triển xã hội	- Nêu được 1 số đặc điểm cơ bản của quần thể người liên quan đến vấn đề dân số. - Từ đó thay đổi nhận thức dân số và phát triển xã hội, giúp cán bộ với mọi người dân thực hiện tốt pháp lệnh dân số.	Dạy học trên lớp	
25	49	Bài 49: Quần xã sinh vật	I. Thế nào là quần xã sinh vật II. Dấu hiệu điển hình của quần xã sinh vật III. Quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã	- Trình bày được kn quần xã, phân biệt quần xã với quần thể. VD minh họa các mối liên hệ sinh thái trong quần xã. - Mô tả được 1 số biến đổi phổ biến của quần xã trong tự nhiên, biến đổi quần xã thường dẫn tới sự ổn định	Dạy học trên lớp	
25	50	Bài 50: Hệ sinh thái	I. Thế nào là một hệ sinh thái II. Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn	- Hiểu được khái niệm HST, nhận biết được HST trong thiên nhiên. Nắm được chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, cho VD.	Dạy học trên lớp	
26	51	Bài 51+52: Thực hành - Hệ sinh thái	I. Hệ sinh thái. II. Xác định thành phần trong khu vực quan sát. III. Hoàn thành báo cáo	- Nêu được các thành phần của HST và 1 chuỗi thức ăn.	Dạy học trên lớp	
26	52	Ôn tập giữa học kì II	I. Hệ thống hóa kiến thức II. Trả lời câu hỏi BT	- củng cố kiến thức về chương Sinh vật và môi trường, chương Hệ sinh thái - Trình bày được những kiến thức cơ bản đã học theo hệ thống.	Dạy học trên lớp	

27	53	Kiểm tra giữa học kì II	<ul style="list-style-type: none"> - Đề - Ma trận - Đáp án 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra. Đánh giá kết quả học tập của HS - Rèn kỹ năng tư duy, thu thập thông tin, khái quát hóa, hệ thống hóa các kiến thức, vận dụng kiến thức vào thực tế để giải thích các hiện tượng liên quan, rèn kỹ năng làm bài bằng phương pháp trắc nghiệm và 	Dạy học trên lớp	
----	----	-------------------------	---	--	------------------	--

				tự luận. - Giáo dục thái độ học tập nghiêm túc, trung thực.		
27	54	Bài 51+52: Thực hành - Hệ sinh thái (tiếp theo)	I. Xây dựng chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. II. Thu hoạch, báo cáo	- Nêu được các thành phần của HST và 1 chuỗi thức ăn.	Dạy học trên lớp	
28	55	Bài 53: Tác động của con người đối với môi trường	I. Tác động của con người tới môi trường qua các thời kì phát triển của xã hội II. Tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên III. Vai trò của con người trong việc bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên	- Chỉ ra được hoạt động của con người làm thay đổi thiên nhiên ở mỗi giai đoạn. - Chỉ ra được hậu quả do phá rừng của con người. - Nêu được những biện pháp nhằm khắc phục môi trường.	Dạy học trên lớp	
28 29	56 57	Bài 54,55: Ô nhiễm môi trường	I. Ô nhiễm môi trường là gì II. Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường III. Hạn chế ô nhiễm môi trường	- Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. - Nêu được các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường và tác hại của ô nhiễm môi trường. - Hiểu được hiệu quả của việc phát triển môi trường bền vững, qua đó nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. - HS nêu được các biện pháp nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và hậu quả của ô nhiễm môi trường.	Dạy học trên lớp	

29 30	58 59	Bài 56+57: Thực hành - Tìm hiểu tình hình môi trường địa phương.	I. Hướng dẫn điều tra tình ô nhiễm môi trường II. Học sinh tiến hành điều tra, thu thập thông tin III. Học sinh báo cáo kết quả	- Liên hệ và vận dụng giải thích một số vấn đề liên quan ô nhiễm môi trường ở địa phương và từ đó đề xuất được các biện pháp khắc phục. - HS chỉ ra được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ở địa phương và từ đó đề xuất được các biện pháp khắc phục.	Dạy học trên lớp	
30	60	Bài 58: Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.	I. Các dạng TNTN chủ yếu II. Sử dụng hợp lí TNTN	- Phân biệt được và lấy VD minh họa các dạng tài nguyên thiên nhiên. Trình bày được tầm quan trọng và tác dụng của việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên.	Dạy học trên lớp	
31	61	Bài 59: Khôi phục môi trường và giữ gìn thiên nhiên hoang dã.	I. Ý nghĩa của việc khôi phục môi trường và giữ gìn thiên nhiên hoang dã II. Các biện pháp bảo vệ thiên nhiên	- Giải thích được vì sao cần khôi phục mt, giữ gìn thiên nhiên hoang dã, đồng thời nêu được ý nghĩa của các biện pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã. - Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.	Dạy học trên lớp	
31	62	Bài 60: Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái.	I. Sự đa dạng các hệ sinh thái II. Bảo vệ các hệ sinh thái.	- Đưa ra được VD minh họa các kiểu HST chủ yếu. - Trình bày được hiệu quả của các biện pháp bảo vệ đa dạng các HST, từ đó đề xuất được hững biện pháp bảo vệ phù hợp với hoàn cảnh của địa phương.	Dạy học trên lớp	
32	63	Bài 61: Luật Bảo vệ môi trường	I. Sự cần thiết ban hành luật: II. Một số nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ môi trường ở Việt Nam III. Trách nhiệm của mỗi người trong việc chấp hành Luật bảo vệ môi trường	- Nắm được sự cần thiết phải có luật BVMT - Những nội dung chính của luật BVMT - Trách nhiệm của mỗi HS nói riêng, mỗi người dân nói chung trong việc chấp hành luật.	Dạy học trên lớp	

32	64	Bài 62. Thực hành: Vận dụng luật môi trường	Nội dung bài tập về hệ sinh thái và giới hạn sinh thái.	Vận dụng được những nội dung cơ bản của luật Bảo vệ môi trường vào tình hình cụ thể của địa phương.	Dạy học trên lớp	
33	65 66	Tổng kết chương trình toàn cấp	I. Đa dạng sinh học II. Tiến hóa của thực vật và động vật III. Sinh học cơ thể IV. Sinh học tế bào V. Di truyền và biến dị VI. Sinh vật và môi trường	- HS hệ thống hóa kiến thức sinh học về các nhóm sinh vật, đặc điểm các nhóm thực vật và các nhóm động vật. - Nắm được sự tiến hóa của giới động vật, sự phát sinh, phát triển của thực vật. - củng cố kiến thức phần sinh học cơ thể và sinh học TB Củng cố và khắc sâu kiến thức phần di truyền và biến dị, phần sinh vật và môi trường	Dạy học trên lớp	
34	67 68	Ôn tập HKII	- Hệ thống hoá kiến thức - Câu hỏi ôn tập	Nhằm củng cố, khắc sâu kiến thức cho HS	Dạy học trên lớp	
35	69	Kiểm tra cuối HKII	- Đề - Ma trận - Đáp án	- Kiểm tra. Đánh giá kết quả học tập của HS	Dạy học trên lớp	
35	70	Trả bài kiểm tra				

V. MÔN TIN HỌC

1. Thông tin:

Tổ trưởng: Đỗ Hồng Bảo Thiên

Nhóm trưởng chuyên môn: Lê Thị A Thắm

2. Kế hoạch cụ thể:

HỌC KỲ I Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề /Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
1	1	Bài 1. Từ máy tính đến mạng máy tính	1. Khái niệm mạng máy tính 4. Lợi ích của mạng máy tính	- Biết khái niệm mạng máy tính - Biết lợi ích của mạng máy tính	Trong lớp	Mục 2, 3 không dạy
	2	Bài 2. Mạng thông tin	1. Internet là gì?	- Biết khái niệm mạng Internet	Trong lớp	

		toàn cầu Internet	2. Một số dịch vụ trên internet	- Biết một số dịch vụ cơ bản của Internet và lợi ích của chúng		
2	3	Bài 2. Mạng thông tin toàn cầu Internet (tt)	3. Một vài ứng dụng trên internet 4. Làm thế nào để kết nối internet	- Biết thêm một số ứng dụng cơ bản của Internet và lợi ích của chúng - Biết được cách để có thể kết nối Internet	Trong lớp	
	4	Bài 3. Tổ chức và truy cập thông tin trên internet	1.Tổ chức thông tin trên internet	- Biết các khái niệm web, trang web, siêu văn bản - Biết các khái niệm website, địa chỉ web	Trong lớp	
3	5	Bài 3. Tổ chức và truy cập thông tin trên internet (tt)	2.Truy cập web 3. Tìm kiếm thông tin trên internet	- Biết trình duyệt web là công cụ được sử dụng để truy cập web. - Biết có thể sử dụng máy tìm kiếm để tìm kiếm thông tin và hình ảnh trên Internet.	Trong lớp	
	6	Bài tập	Bài tập củng cố	Nắm vững kiến thức làm bài tập	Trong lớp	
4	7, 8	Bài TH1: Sử dụng trình duyệt để truy cập web	1.Mục đích, yêu cầu 2.Nội dung: Bài 1. Khởi động và tìm hiểu một số thành phần của trình duyệt cốc cốc. Bài 2. Xem thông tin trên các trang web Bài 3: Đánh dấu trang Bài 4: Lưu bài viết, tranh ảnh,video	- Biết các thành phần trên cửa sổ trình duyệt cốc cốc - Biết truy cập một số trang web để đọc thông tin, duyệt các trang web bằng các liên kết - Biết đánh dấu các trang liên kết - Biết lưu trữ bài viết, tranh ảnh, video trên một trang web	Dạy học phòng tin học	
5	9, 10	Bài TH 2: Tìm kiếm thông tin trênInternet	1.Mục đích, yêu cầu. 2.Nội dung: Bài1- Tìm kiếm thông tin trên web Bài 2- Tìm hiểu cách sử dụng từ khóa để tìm kiếm thông tin Bài 3- Tìm kiếm hình ảnh, video Bài 4-Tìm video thông qua	- Biết tìm kiếm thông tin trên Internet nhờ máy tìm kiếm - Biết được các thành phần và ý nghĩa của các thành phần có trên máy tìm kiếm - Biết tìm kiếm thông tin trên Internet nhờ máy tìm kiếm - Biết được các thành phần và ý nghĩa của các thành phần có trên máy tìm	Dạy học phòng Tin học	

			trang youtube	kiểm		
6	11	Bài 4. Tìm hiểu thư điện tử	1- Hệ thống thư điện tử 2- Tạo tài khoản, gửi và nhận thư điện tử	- Biết lợi ích của thư điện tử - Biết khái niệm thư điện tử và quy trình hoạt động của hệ thống thư điện tử - Biết tạo tài khoản thư điện tử - Biết các thao tác gửi, nhận, trả lời thư điện tử	Trong lớp	Mục 2c không dạy
	12	Bài TH 3: Sử dụng thư điện tử	1.Mục đích, yêu cầu 2.Nội dung Bài 1-Tạo tài khoản thư điện tử Bài 2- Đăng nhập và đọc thư	- Biết cách tạo tài khoản và đăng nhập vào hộp thư điện tử miễn phí - Thực hiện được các thao tác: Mở hộp thư điện tử đã đăng ký, đọc thư điện tử.	Dạy học phòng Tin học	
7	13	Bài TH 3: Sử dụng thư điện tử (tt)	Bài 3- Soạn và gửi thư điện tử Bài 4-Trả lời thư	- Thực hiện được các thao tác: Mở hộp thư điện tử đã đăng ký, đọc, soạn và gửi thư điện tử. - Thực hiện được các thao tác: gửi thư điện tử và trả lời thư.	Dạy học phòng Tin học	
	14	Bài 5. Bảo vệ thông tin máy tính	1- Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự an toàn của thông tin máy tính 2- Virus máy tính và cách phòng tránh	- Biết sự cần thiết phải bảo vệ thông tin máy tính - Biết các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến an toàn thông tin máy tính - Biết khái niệm virus máy tính - Biết tác hại của virus máy tính	Trong lớp	
8	15	Bài 5. Bảo vệ thông tin máy tính (tt)		- Biết được các con đường lây lan của virus máy tính và nguyên tắc phòng ngừa	Trong lớp	
	16	Bài TH4: Sao lưu dữ phòng và quét virus	1.Mục đích, yêu cầu 2.Nội dung: Bài 1-Lưu trữ dữ phòng bằng phương pháp sao chép thông thường. Bài 2-quét virus.	- Biết các thao tác sao lưu các tệp/thư mục bằng sao chép thông thường - Hiểu ý nghĩa các tùy chọn trên một số phần mềm quét virus máy tính	Dạy học phòng tin học	
9	17	Bài TH4: Sao lưu dữ phòng và quét virus (tt)			Dạy học phòng Tin học	

	18	Ôn tập	- Ôn tập lại kiến thức đã học - Bài tập	- Thực hiện được các bài tập.	Trong lớp	
10	19 20	Kiểm tra giữa kì I Trả bài kiểm tra GKI	- Kiểm tra kiến thức đã học	- Thực hiện bài kiểm tra	Trong lớp	
11	21, 22	Bài 6: Tin học và xã hội	1- Tin học trong xã hội hiện đại 2- Kinh tế tri thức và xã hội hóa tin học 3-Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư 4- Con người trong xã hội tin học hóa	- Nhận thức được tin học và máy tính ngày nay là động lực cho sự phát triển xã hội - Biết được xã hội tin học hóa là nền tảng cơ bản cho sự phát triển nền kinh tế tri thức - Xu hướng nổi bật của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Nhận thức được thông tin là tài sản chung của mọi người, của toàn xã hội và mỗi cá nhân trong xã hội tin học hoá cần có trách nhiệm đối với thông tin được đưa lên mạng và Internet	Trong lớp	
12	23, 24	Bài 7: Phần mềm trình chiếu	1.Trình bày và công cụ hỗ trợ trình bày 2.Phần mềm trình chiếu 3.Phần mềm trình chiếu PowerPoint 4.ứng dụng của phần mềm trình chiếu	- Biết được mục đích sử dụng các công cụ hỗ trợ trình bày và phần mềm trình chiếu là công cụ hỗ trợ hiệu quả nhất - Biết được một số chức năng chính của phần mềm trình chiếu nói chung - Biết được các thành phần cơ bản của màn hình làm việc trong phần mềm trình chiếu PowerPoint - Biết một số lĩnh vực có thể sử dụng phần mềm trình chiếu một cách hiệu quả.	Trong lớp	
13	25, 26	Bài 8: Bài trình chiếu	1.Bài trình chiếu và nội dung trang chiếu 2.Bố trí nội dung trên trang chiếu 3.Nhập nội dung văn bản cho trang chiếu 4.Trình chiếu	- Biết được bài trình chiếu gồm các trang chiếu và một số thành phần nội dung có thể có của một trang chiếu - Biết được các kiểu bố trí nội dung khác nhau trên trang chiếu và phân biệt được các mẫu bố trí, cũng như tác dụng của chúng - Nhận biết được các thành phần trên giao diện của phần mềm trình chiếu	Trong lớp	

				PowerPoint - Biết nhập nội dung văn bản vào các khung văn bản có sẵn trên trang chiếu.		
14	27, 28	BTH5: Bài trình chiếu đầu tiên của em	1.Mục đích,yêu cầu 2.Nội dung: Bài 1- Khởi động và làm quen với phần mềm Powerpoint. Bài 2- Nhập nội dung cho bài trình chiếu. Bài 3- Trình chiếu.	- Khởi động và kết thúc PowerPoint, màn hình làm việc của PowerPoint - Tạo thêm được trang chiếu mới, nhập nội dung đoạn văn bản trên trang chiếu và hiển thị bài trình chiếu trong các chế độ hiển thị khác nhau. - Tạo được bài trình chiếu gồm vài trang chiếu đơn giản. Trình chiếu.	Dạy học phòng Tin học	
15	29, 30	Bài tập	Bài tập củng cố	Nắm vững kiến thức làm bài tập	Trong lớp	
16	31, 32	Bài tập	Em đã được học những gì?	- Tạo được bài trình chiếu đơn giản theo yêu cầu.	Trong lớp hoặc phòng tin	
17	33, 34	Ôn tập kiểm tra cuối kì	- Tổng hợp kiến thức đã học	- Học sinh nắm kiến thức đã học	Trong lớp hoặc phòng tin	
18	35, 36	Kiểm tra cuối kì Trả bài kiểm tra cuối kì	- Kiểm tra kiến thức đã học	- Thực hiện tốt bài kiểm tra - HS rút kinh nghiệm những nội dung sai sót.	Kiểm tra trên lớp	

HỌC KỲ II
Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)

Tuần	Tiết	Tên chủ đề /Bài học	Nội dung/Mạch kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Hình thức tổ chức dạy học	Ghi chú
19	37, 38	Bài 9: Định dạng trang chiếu	1.Màu nền trang chiếu 2. Định dạng nội dung văn bản 3.Sử dụng mẫu định dạng	-Biết cách định dạng nội dung văn bản trên trang chiếu. -Biết vai trò của màu nền trang chiếu và cách tạo nền cho trang chiếu. -Hiểu được mục đích và tác dụng của	Trong lớp	

				việc sử dụng các mẫu định dạng. -Biết áp dụng các mẫu định dạng có sẵn cho 1 hoặc nhiều trang chiếu.		
20	39, 40	BTH6: Thêm màu sắc và định dạng trang chiếu	1.Mục đích, yêu cầu 2. Nội dung: Bài 1- Tạo màu nền cho trang chiếu. Bài 2- Áp dụng mẫu bài trình chiếu Bài 3- Thêm màu nền cho bài trình chiếu có sẵn và định dạng văn bản.	Hiểu được các bước cơ bản để tạo nội dung cho bài trình chiếu; thêm màu sắc cho bài trình chiếu của mình. Hiểu được tác dụng của mẫu bài trình chiếu và cách áp dụng mẫu bài trình chiếu có sẵn. Biết được các bước cơ bản để tạo nội dung cho bài trình chiếu.	Dạy học phòng Tin học	
21	41, 42	Bài 10: Thêm hình ảnh vào trang chiếu	1.Chèn hình ảnh và các đối tượng khác vào trang chiếu 2.Thay đổi vị trí và kích thước hình ảnh	- Vai trò của hình ảnh và các đối tượng khác trên trang chiếu và cách chèn các đối tượng đó vào trang chiếu. - Biết được 1 số thao tác cơ bản để xử lý các đối tượng chèn vào trang chiếu như thay đổi vị trí và kích thước của hình ảnh. -Biết được một số thao tác cơ bản để xử lý các đối tượng được chèn vào trang chiếu như thay đổi thứ tự xuất hiện của hình ảnh.	Trong lớp	Mục 3 không dạy
22	43, 44	BTH7: Trình bày thông tin bằng hình ảnh	1.Mục đích, yêu cầu 2.Nội dung: Bài1 -Thêm hình ảnh minh họa vào trang chiếu. Bài 2- Thêm nội dung và sắp xếp bài trình chiếu. Bài 3-Trình chiếu bài trình chiếu để kiểm tra kết quả	-Chèn hình ảnh theo mẫu, thêm trang chiếu mới và nhập nội dung theo mẫu. -Thêm hình ảnh minh họa thích hợp, thay đổi trật tự các trang chiếu để có thứ tự hợp lý. -Chèn hình ảnh theo mẫu, thêm trang chiếu mới và nhập nội dung theo mẫu. -Thêm hình ảnh minh họa thích hợp, thay đổi trật tự các trang chiếu để có thứ tự hợp lý.	Dạy học phòng Tin học	
23	45, 46	Bài tập tổng hợp(hoạt động trải nghiệm)	Bài tập về định dạng, trình bày trang chiếu.	Nắm vững lý thuyết làm bài tập	Dạy học phòng Tin học	

24	47	Bài 11:Tạo các hiệu ứng động	1.Hiệu ứng động cho đối tượng trên trang chiếu 2.Hiệu ứng chuyển trang chiếu 3.Sử dụng các hiệu ứng động	-Biết tạo các hiệu ứng động chuyển trang chiếu và hiệu ứng có sẵn cho bài trình chiếu và sử dụng khi trình chiếu. -Biết sử dụng các hiệu ứng một cách hợp lí. -Hiểu được vai trò và tác dụng của các hiệu ứng động khi trình chiếu và phân biệt được hai dạng hiệu ứng động. -Biết sử dụng hiệu ứng động có sẵn cho bài trình chiếu và lợi ích của việc tạo các hiệu ứng động.	Trong lớp	Mục 4 không dạy
	48	BTH8: Hoàn thiện bài trình chiếu với hiệu ứng động	1.Mục đích,yêu cầu 2.Nội dung: Bài 1, bài 2, bài 3	-Biết cách khởi động phần mềm và tạo được các hiệu ứng động cho các trang chiếu và cho các đối tượng. -Biết cách khởi động phần mềm và tạo các hiệu ứng động cho các trang chiếu cho bộ sưu tập hoa.	Dạy học phòng Tin học	
25	49	BTH8: Hoàn thiện bài trình chiếu với hiệu ứng động	1.Mục đích,yêu cầu 2.Nội dung: Bài 1-Thêm hiệu ứng cho bài trình chiếu Bài 2- Tạo bộ sưu tập ảnh Bài 3- Tạo bài trình chiếu	-Biết cách khởi động phần mềm và tạo được các hiệu ứng động cho các trang chiếu và cho các đối tượng. -Biết cách khởi động phần mềm và tạo các hiệu ứng động cho các trang chiếu cho bộ sưu tập hoa.	Dạy học phòng Tin học	
	50	BTH9: Thực hành tổng hợp	1.Mục đích, yêu cầu 2.Nội dung: Tạo một bài trình chiếu hoàn chỉnh	-Ôn lại những kiến thức đã học trong các bài học trước. -Ôn lại những kỹ năng đã làm được trong các bài thực hành trước. -Tạo được bài trình chiếu hoàn chỉnh dựa trên nội dung có sẵn.	Dạy học phòng Tin học	
26	51, 52	BTH9: Thực hành tổng hợp (tt)	Tiếp tục tạo một bài trình chiếu hoàn chỉnh	-Có kỹ năng trình bày, thuyết minh được bài trình chiếu đã tạo.	Dạy học phòng Tin học	

27	53	BTH9: Thực hành tổng hợp (tt)	Tiếp tục tạo một bài trình chiếu hoàn chỉnh	-Có kĩ năng trình bày, thuyết minh được bài trình chiếu đã tạo.	Dạy học phòng Tin học	
	54	Ôn tập	Hệ thống kiến thức đã học trong chương III	– Tổng hợp kiến thức đã học trong chương 3	Trong lớp	
28	55 56	Kiểm tra giữa kì II Trả bài kiểm tra GKII	- Kiểm tra kiến thức đã học	- Thực hiện bài kiểm tra	Kiểm tra trên lớp	
29	57, 58	Bài 12: Thông tin đa phương tiện	1-Đa phương tiện là gì? 2-Một số ví dụ về đa phương tiện 3-ưu điểm của đa phương tiện 4-Các thành phần của đa phương tiện 5-ứng dụng của đa phương tiện	- Biết khái niệm đa phương tiện và ưu điểm của đa phương tiện - Nắm được một số ví dụ về đa phương tiện - Biết các thành phần của đa phương tiện. - Biết một số lĩnh vực ứng dụng của đa phương tiện trong cuộc sống.	Trong lớp	
30	59, 60	Bài 13: Phần mềm ghi âm và xử lí âm thanh Audacity	1-Bắt đầu với Audacity 2-Làm việc với tệp *.aup 3.Cấu trúc tệp dự án âm thanh 4.Chỉnh sửa âm thanh mức đơn giản 5. Chỉnh sửa, ghép nối âm thanh nâng cao	-Biết nguyên tắc chính tạo ra các tệp âm thanh. -Biết sử dụng phần mềm để tạo ra một dự án âm thanh hoàn chỉnh bằng phần mềm Audacity (hoặc một phần khác tương đương).	Trong lớp	
31	61	Bài 13: Phần mềm ghi âm và xử lí âm thanh Audacity	6. Xuất kết quả ra tệp âm thanh	- Biết cách tạo ra các tệp âm thanh phục vụ cho việc học tập, quảng cáo	Trong lớp	
	62	Bài TH10: Tạo sản phẩm âm thanh bằng Audacity	1-Mục đích, yêu cầu 2-Nội dung: a)Dữ liệu cần chuẩn bị b)Thực hành: mục 1,2,3,4,5,6,7 - Thực hành tổng hợp	-Dùng phần mềm Audacity để tạo một sản phẩm âm thanh hoàn chỉnh - Thực hành các kĩ năng chỉnh sửa, định dạng văn bản.	Dạy học phòng Tin học	
32	63, 64	Bài TH10: Tạo sản phẩm âm thanh bằng Audacity (tt)			Dạy học phòng Tin học	
		Bài 14: Thiết kế phim bằng phần mềm Movie Maker Bài TH11: Tạo video ngắn bằng Movie Maker				Không dạy
33	65, 66	Hoạt động trải nghiệm	Tạo bài trình chiếu hoàn chỉnh.	Hợp tác với nhóm để thực hiện tốt bài tập	Phòng Tin học	
34	67, 68	Ôn tập kiểm tra cuối kì	- Tổng hợp kiến thức đã học	- Học sinh nắm kiến thức và thực hành các yêu cầu trong bài tập.	Trong lớp	
35	69, 70	Kiểm tra cuối kì	- Kiểm tra kiến thức đã học	- Thực hiện tốt bài kiểm tra	Kiểm tra trên	

		Trả bài kiểm tra cuối kì		- HS rút kinh nghiệm những nội dung sai sót.	lớp	
--	--	---------------------------------	--	--	-----	--

LƯU Ý: Mục “Tìm hiểu mở rộng” tất cả các bài ở khối lớp 9 không dạy.

VI. MÔN THỂ DỤC

1. Thông tin:

Tổ trưởng: Đỗ Hồng Bảo Thiên

Nhóm trưởng chuyên môn: Châu Quang Vũ

2. Kế hoạch cụ thể:

HỌC KÌ I (18 tuần thực học)

STT	Bài học (1)	Tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Gợi ý Hình thức/địa điểm dạy học	Gợi ý Hướng dẫn thực hiện
1	- Lý thuyết TD 9: Một số hướng dẫn tập luyện sức bền (mục 1). Lập phiếu điều tra sức khỏe.	1	- Học sinh biết được một số phương pháp luyện tập sức bền	Sân thể dục (nhà tập)	
2	- Lý thuyết TD 9: Một số hướng dẫn tập luyện sức bền (mục 2). - Biên chế lớp: Chọn ban cán sự, phân chia tổ nhóm, quy định học tập bộ môn. - Mục tiêu, nội dung chương trình TD 9 (tóm tắt)	2	- Cơ bản nắm được mục tiêu chương trình thể dục lớp 9. - Biết được các yêu cầu trong quá trình học tập. - Tự trang bị cho mình kiến thức về phương pháp luyện tập sức bền	Sân thể dục (nhà tập)	
3	- Bài TD : Học từ nhịp 1 - 10 Bài thể dục phát triển chung (nam, nữ riêng). - Chạy ngắn: Trò chơi phát triển sức nhanh (do GV chọn); - Học xuất phát từ nhiều tư thế khác nhau: Đứng mặt, vai hoặc lưng hướng chạy.	3	- Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 10 nam nữ riêng - Tích cực tham gia trò chơi theo YC của giáo viên. - Thực hiện được các tư thế xuất phát trong chạy ngắn	-Sân Thể dục (nhà tập)	
	- Ôn Trò chơi "Chạy tiếp sức con	4	- Tích cực tham gia trò chơi	-Sân Thể dục (nhà tập)	

4	<p>thoi"; Tư thế sẵn sàng xuất phát.</p> <p>- Chạy bền:Chạy trên địa hình tự nhiên, giới thiệu hiện tượng "cực điểm" và cách khắc phục.</p>		<p>theo YC của giáo viên. Thực hiện được tư thế sẵn sàng xuất phát.</p> <p>- Tự khắc phục được hiện tượng “Cực điểm” trong quá trình chạy bền.</p>		
5	<p>- Bài TD:Ôn từ nhịp 1 - 10 Bài thể dục phát triển chung (nam, nữ riêng); học mới từ nhịp 11 – 19(nam) và từ nhịp 11 - 19(nữ).</p> <p>- Chạy ngắn:Trò chơi "Chạy đuổi"; Ngồi mặt hướng chạy - Xuất phát, tư thế sẵn sàng xuất phát.</p>	5	<p>- Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 10 nam nữ riêng một cách tốt nhất. Biết cách thực hiện từ nhịp 11 đến 19</p> <p>- Tích cực tham gia trò chơi theo YC của giáo viên. Biết cách thực hiện được các tư thế ngồi mặt hướng chạy - Xuất phát,tư thế sẵn sàng xuất phát.</p>	-Sân Thể dục (nhà tập)	
6	<p>- BàiTD: Ôn từ nhịp 1–19 của nam và từ nhịp 1 – 19 của nữ.</p> <p>-</p> <p>- Chạy ngắn:Ôn chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau; Tại chỗ đánh tay.</p> <p>- Chạy bền:Chạy trên địa hình tự nhiên, giới thiệu hiện tượng "chuột rút" và cách khắc phục.</p>	6	<p>- Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 19 nam nữ riêng một cách tốt nhất</p> <p>- HS thực hiện được KT chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau; Tại chỗ đánh tay</p> <p>- Tự khắc phục được hiện tượng “Chuột rút” trong quá trình chạy bền.</p>	-Sân Thể dục (nhà tập)	
7	<p>- BàiTD:Ôn từ nhịp 1 – 19 bài TD của nam và nữ; Học mới từ nhịp 20 – 25 của nam và nữ</p> <p>- Chạy ngắn:Giới thiệu một số điều luật của nội dung chạy ngắn.</p>	7	<p>- Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 19. Biết cách thực hiện từ nhịp 20 đến 25</p> <p>- HS biết được một số điều luật của nội dung chạy ngắn.</p>	-Sân Thể dục (nhà tập)	
8	<p>- BàiTD : Ôn từ nhịp 1 - 25 Bài thể dục phát triển chung (nam, nữ riêng).</p>	8	<p>- Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 25 nam nữ riêng một cách tốt nhất.</p> <p>HS biết cách thực hiện chạy</p>	-Sân Thể dục (nhà tập)	

	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy ngắn: Ôn chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau; Xuất phát cao chạy nhanh. - Chạy bền: Giới thiệu hiện tượng choáng, ngất và cách khắc phục. 		<p>bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau; Xuất phát cao chạy nhanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự khắc phục được hiện tượng “Choáng, ngất” trong quá trình chạy bền. 		
9	<ul style="list-style-type: none"> - Bài TD: Ôn từ nhịp 1 - 25(nam), từ nhịp 1-25 (nữ); Học: từ nhịp 26 – 29 (nữ) và nhịp 26 – 36(nam) - Chạy ngắn: Ôn chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau; Xuất phát cao chạy nhanh, ngồi vai hướng chạy – xuất phát, ngồi lưng hướng chạy - xuất phát. 	9	<ul style="list-style-type: none"> - Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 26 - Biết cách thực hiện từ nhịp 26 đến 29 của nam và đến 36 của nữ. - Thực hiện được các tư chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau; Xuất phát cao chạy nhanh, ngồi vai hướng chạy – xuất phát, ngồi lưng hướng chạy - xuất phát. 	-Sân Thể dục (nhà tập)	
10	<ul style="list-style-type: none"> - BàiTD: Ôn bài TD từ nhịp 1 36(nam), từ nhịp 1 - 29 (nữ) - Chạy ngắn: Ôn Xuất phát cao - chạy nhanh (cự li 40 - 60m); Kỹ thuật xuất phát thấp - chạy lao (18 - 20m). - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên. 	10	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện được bài TD từ nhịp 1 - 36 (nam), từ nhịp 1 - 29 (nữ) - HS biết cách thực hiện được các KT và động tác bổ trợ theo YC của GV - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy 	-Sân Thể dục (nhà tập)	
11	<ul style="list-style-type: none"> - Bài TD: Ôn bài TD từ nhịp 1 - 36 (nam), từ nhịp 1 - 29 (nữ); Học: từ nhịp 30– 36 (nữ). - Chạy ngắn: Ôn một số bài tập bổ trợ do GV chọn , trò chơi "Chạy tiếp sức con thoi"; Kỹ thuật xuất phát thấp - chạy lao. 	11	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện được bài TD từ nhịp 1 - 36 (nam), từ nhịp 1 - 29 (nữ). Biết cách thực hiện từ nhịp 30 đến 36 của nữ. - Thực hiện được các tư thế xuất phát trong chạy ngắn, một số động tác bổ trợ, thực hiện 	-Sân Thể dục (nhà tập)	

			được xuất phát thấp - chạy lao.		
12	<p>- Bài TD: Ôn bài TD từ nhịp 1 - 36 (nam), từ nhịp 1 - 36 (nữ); Học: từ nhịp 37- 45 (nam).</p> <p>- Chạy ngắn: Ôn Xuất phát thấp - chạy lao và chạy giữa quãng (cự li 50m).</p> <p>- Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên</p>	12	<p>- Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 36 của nữ và nam. Biết cách thực hiện từ nhịp 37 đến 45 của nam.</p> <p>- HS biết cách thực hiện xuất phát thấp - chạy lao và chạy giữa quãng (cự li 50m).</p> <p>- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy</p>	- Sân Thể dục (nhà tập)	
13	<p>- Bài TD: Ôn bài TD từ nhịp 1 - 45 (nam), từ nhịp 1 - 36 (nữ); Học: từ nhịp 37- 45 (nữ).</p> <p>- Chạy ngắn: Một số động tác hỗ trợ kĩ thuật, trò chơi "Lò cò tiếp sức" hoặc do GV chọn; Xuất phát thấp - chạy lao</p> <p>- Chạy bền: Chạy giữa quãng (60m); Học: Chạy về đích và đánh đích.</p>	13	<p>- HS tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 45 của nam và 36 của nữ. Biết cách thực hiện từ nhịp 37 đến 45 của nữ</p> <p>- Học sinh tích cực tham gia trò chơi theo Yc của GV.</p> <p>- Biết cách thực hiện KT về đích và đánh đích.</p>	- Sân Thể dục (nhà tập)	
14	<p>- Bài TD: Ôn bài thể dục phát triển chung (nam, nữ riêng).</p> <p>- Chạy ngắn: Ôn một số bài tập phát triển sức nhanh, chạy bước nhỏ, chạy đạp sau; Xuất phát thấp - chạy lao - Chạy giữa quãng (50m) hoặc do GV chọn; Giới thiệu một số điểm cơ bản của Luật điền kinh (phần chạy cự li ngắn).</p> <p>- Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên.</p>	14	<p>- Tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 45 của nữ và nam một cách tốt nhất</p> <p>- Thực hiện được các tư thế xuất phát trong chạy ngắn, một số động tác hỗ trợ, thực hiện được xuất phát thấp - chạy lao- chạy giữa quãng.</p> <p>- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy</p>	- Sân Thể dục (nhà tập)	
	- Bài TD: Bài thể dục phát triển	15	- HS tự thực hiện động bài thể	- Sân Thể dục (nhà tập)	

15	<p>chung (nam, nữ riêng).</p> <p>- Chạy ngắn: Ôn một số bài tập phát triển sức nhanh, chạy bước nhỏ, chạy đạp sau; Xuất phát thấp</p> <p>- chạy lao – Chạy giữa quãng (50m) hoặc do GV chọn.</p>		<p>dục từ nhịp 1 đến nhịp 45 của nữ và nam một cách tốt nhất</p> <p>- Thực hiện được các tư thế xuất phát trong chạy ngắn, một số động tác hỗ trợ, thực hiện được xuất phát thấp - chạy lao- chạy giữa quãng.</p>		
16	<p>- Bài TD: Bài thể dục phát triển chung (nam, nữ riêng).</p> <p>- Chạy ngắn: Ôn một số bài tập phát triển sức nhanh, chạy bước nhỏ, chạy đạp sau; Xuất phát thấp</p> <p>- chạy lao - Chạy giữa quãng (50m); Giới thiệu một số điểm cơ bản của Luật điền kinh (phần chạy cự li ngắn).</p> <p>- Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên</p>	16	<p>- HS tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 45 của nữ và nam một cách tốt nhất</p> <p>- HS thực hiện được một số bài tập phát triển sức nhanh, chạy bước nhỏ, chạy đạp sau;</p> <p>- Biết được một số điểm cơ bản của Luật điền kinh (phần chạy cự li ngắn).</p> <p>- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy</p>	-Sân Thể dục (Hố nhảy)	
17	<p>- Bài TD: Ôn Bài thể dục phát triển chung (nam, nữ riêng)</p> <p>- Chạy ngắn: Ôn một số bài tập phát triển sức nhanh, chạy bước nhỏ, chạy đạp sau;</p>	17	<p>- HS tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 45 của nữ và nam một cách tốt nhất</p> <p>- Thực hiện được các tư thế xuất phát trong chạy ngắn, một số động tác hỗ trợ, thực hiện được xuất phát thấp - chạy lao- chạy giữa quãng</p>	-Sân Thể dục (nhà tập)	
18	<p>- Bài TD: Ôn Bài thể dục phát triển chung (nam, nữ riêng).</p> <p>- Chạy ngắn: Ôn một số bài tập phát triển sức nhanh, chạy bước nhỏ, chạy đạp sau; Xuất phát thấp</p> <p>- chạy lao - Chạy giữa quãng (50m); Giới thiệu một số điểm cơ bản của Luật điền kinh (phần chạy cự li ngắn).</p>	18	<p>- HS tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 45 của nữ và nam một cách tốt nhất</p> <p>- HS thực hiện được một số bài tập phát triển sức nhanh, chạy bước nhỏ, chạy đạp sau;</p> <p>- Biết được một số điểm cơ bản của Luật điền kinh (phần chạy cự li ngắn).</p>	-Sân Thể (nhà tập)	

	- Chạy bền :Chạy trên địa hình tự nhiên		- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy		
19	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I: Bài TD	19	- HS tự thực hiện động bài thể dục từ nhịp 1 đến nhịp 45 của nữ và nam một cách tốt nhất	-Sân Thể dục (nhà tập)	
20	- Chạy ngắn :Ôn một số bài tập, trò chơi phát triển sức nhanh do GV chọn; Chạy bước nhỏ, chạy đạp sau; Xuất phát thấp - chạy lao - chạy giữa quãng - về đích (60m). - Nhảy xa :Học phối hợp chạy đà 3 - 5 bước - giậm nhảy (vào ván giậm); Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân (do GV chọn). - Chạy bền :Chạy trên địa hình tự nhiên.	20	- HS tích cực tham gia trò chơi theo Yc của giáo viên. Tự thực hiện các giai đoạn Xuất phát thấp - chạy lao - chạy giữa quãng - về đích (60m). - HS biết cách thực hiện phối hợp chạy đà 3 - 5 bước - giậm nhảy (vào ván giậm); Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy	-Sân Thể dục	
21	- Chạy ngắn :Ôn một số bài tập, trò chơi phát triển sức nhanh do GV chọn; Xuất phát thấp - chạy lao - chạy giữa quãng - về đích (60m). - Nhảy xa :Ôn Chạy đà 3 - 5 bước phối hợp giậm nhảy - trên không; Một số động tác bổ trợ các giai đoạn chạy đà - giậm nhảy - "bước bộ" trên không (do GV chọn).	21	- Thực hiện được các tư thế xuất phát trong chạy ngắn, một số động tác bổ trợ, thực hiện được xuất phát thấp - chạy lao- chạy giữa quãng- về đích - Thực hiện được phối hợp chạy đà- giậm nhảy và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất	-Sân Thể dục	
	- Chạy ngắn :Ôn Xuất phát thấp - chạy lao- chạy giữa quãng - về đích (60m); một số bài tập, trò chơi phát triển sức nhanh (do GV chọn).	22	- HS thực hiện được xuất phát thấp - chạy lao - chạy giữa quãng - về đích. Tích cực tham gia trò chơi	-Sân Thể dục	

22	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy xa: Ôn phối hợp Chạy đà 3 - 5 bước - giậm nhảy - "bước bộ" và tiếp đất bằng chân lằng; Một số động tác bổ trợ kĩ thuật giậm nhảy, - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên. 		<p>theo YC của GV.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được phối hợp chạy đà- giậm nhảy và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy 		
23	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy ngắn: Ôn một số bài tập, trò chơi phát triển sức nhanh; Xuất phát thấp - chạy lao - chạy giữa quãng - về đích (60m), có thể kiểm tra thử (do GV chọn). - Nhảy xa: Ôn Chạy đà - giậm nhảy - trên không - tiếp đất bằng hai chân; Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân (do GV chọn). 	23	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các tư thế xuất phát trong chạy ngắn, một số động tác bổ trợ, thực hiện được xuất phát thấp - chạy lao- chạy giữa quãng- về đích. - Thực hiện được phối hợp chạy đà- giậm nhảy và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất 	-Sân Thể dục	
24	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy ngắn: Ôn một số bài tập, trò chơi phát triển sức nhanh; Xuất phát thấp - chạy lao - chạy giữa quãng - về đích (60m), có thể kiểm tra thường xuyên (do GV chọn). 	24	<ul style="list-style-type: none"> - Loại "Đạt" + Đối với nam: $\leq 12,0s$ + Đối với nữ: $\leq 14,0s$ 	-Sân Thể dục	
25	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy xa: Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân, hoàn thiện các giai đoạn kĩ thuật nhảy xa "kiểu ngòi". - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. 	25	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất để nâng cao thành tích. TTTC: Thực hiện thuần thục Kĩ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện. 	-Sân Thể dục	
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy xa: Một số động tác bổ 	26	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hoàn thiện các giai 	-Sân Thể dục	

26	<p>trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân, hoàn thiện các giai đoạn kĩ thuật nhảy xa "kiểu ngồi".</p> <p>- TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.</p> <p>- Chạy bền:Chạy trên địa hình tự nhiên</p>		<p>đoạn trong nhảy xa và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất để nâng cao thành tích.</p> <p>TTTC: Thực hiện thuần thực kĩ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện.</p> <p>- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy</p>		
27	<p>- Nhảy xa:Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân, hoàn thiện các giai đoạn kĩ thuật nhảy xa "kiểu ngồi".</p> <p>- TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.</p>	27	<p>- Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất để nâng cao thành tích</p> <p>TTTC: Thực hiện thuần thực kĩ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện.</p>	-Sân Thể dục	
28	<p>- Nhảy xa:Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân, hoàn thiện các giai đoạn kĩ thuật nhảy xa "kiểu ngồi". Trò chơi: do GV chọn.</p> <p>- TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.</p> <p>- Chạy bền:Chạy trên địa hình tự nhiên.</p>	28	<p>- Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa. Tích cực tham gia trò chơi theo yêu cầu của GV.</p> <p>TTTC: Thực hiện thuần thực kĩ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện.</p> <p>- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy</p>	-Sân Thể dục	
	<p>- Nhảy xa:Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân, hoàn thiện các giai đoạn kĩ</p>	29	<p>- Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất.</p>	-Sân Thể dục	

29	<p>thuật nhảy xa "kiểu ngồi".</p> <p>- TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.</p>		<p>TTTC: Thực hiện thuần thực Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện.</p>		
30	<p>- Nhảy xa:Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân, hoàn thiện các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa "kiểu ngồi".</p> <p>- Chạy bền:Chạy trên địa hình tự nhiên</p>	30	<p>- Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa. HS tích cực tham gia trò chơi theo ý của giáo viên.</p> <p>- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy</p>	- Sân Thể dục	
31	<p>- Nhảy xa:Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân;</p> <p>- TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.</p>	31	<p>- Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất.</p> <p>TTTC: Thực hiện thuần thực Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện.</p>	- Sân Thể dục	
32	<p>- Nhảy xa:Một số động tác bổ trợ, bài tập phát triển sức mạnh chân;</p> <p>- TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.</p>	32	<p>- Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa và các động tác bổ trợ một cách tốt nhất.</p> <p>TTTC: Thực hiện thuần thực Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện.</p>	- Sân Thể dục	
33	<p>TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. (có thể kiểm tra thường xuyên)</p>	33	<p>TTTC: Thực hiện thuần thực Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đẩu tập</p>	- Sân Thể dục	
34	<p>- Nhảy xa: Ôn tập cuối học kì I</p>	34	<p>- Học sinh thực hiện cơ bản đúng các giai đoạn kỹ thuật nhảy</p>	- Sân Thể dục	

			xa "kiểu ngòi".		
35	Nhảy xa: Kiểm tra cuối kì 1	35	- Thực hiện hoàn thiện các giai đoạn trong nhảy xa để nâng cao thành tích.	-Sân Thể dục	
36	Nhảy xa: Kiểm tra cuối kì 1	36	- Đối với nam + Loại “Đạt” Thực hiện tương đối đúng các giai đoạn trong nhảy xa kiểu ngòi, thành tích đạt >3m + Loại “Chưa đạt” Không đạt được yêu cầu trên. - Đối với nữ + Loại “Đạt” Thực hiện tương đối đúng các giai đoạn trong nhảy xa kiểu ngòi, thành tích đạt >2.5m + Loại “Chưa đạt” Không đạt được yêu cầu trên.	-Sân Thể dục	

HỌC KÌ II

(17 tuần thực học)

STT	Bài học (1)	Tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Gợi ý Hình thức/địa điểm dạy học	Gợi ý Hướng dẫn thực hiện
37	- Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kĩ thuật nhảy cao (do GV chọn); giai đoạn chạy đà (đo đà, chỉnh đà, đặt chân giậm nhảy vào điểm giậm nhảy). - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.	37	- Thực hiện được giai đoạn chạy đà (đo đà, chỉnh đà, đặt chân vào điểm giậm nhảy); Giai đoạn giậm nhảy và tập phối hợp chạy đà - giậm nhảy một cách tốt nhất. TTTC: Thực hiện thuần thục Kĩ thuật đệm, chuyên bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đầu tập	-Sân Thể dục, đệm xà	

38	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn Giai đoạn chạy đà (đo đà, chỉnh đà, đặt chân vào điểm giậm nhảy); Giai đoạn giậm nhảy và tập phối hợp chạy đà - giậm nhảy. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên. 	38	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện được giai đoạn chạy đà (đo đà, chỉnh đà, đặt chân vào điểm giậm nhảy); Giai đoạn giậm nhảy và tập phối hợp chạy đà - giậm nhảy TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đầu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy 	- Sân Thể dục, đệm xà	
39	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác bổ trợ kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua" (do GV chọn); Chạy đà chính diện - giậm nhảy có chân qua xà. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. 	39	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác bổ trợ chạy đà - giậm nhảy (do GV chọn); Giai đoạn trên không và tiếp đất (nhảy cao kiểu "bước qua") một cách tốt nhất. TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đầu tập 	- Sân Thể dục, đệm xà	
40	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác bổ trợ chạy đà - giậm nhảy (do GV chọn); Giai đoạn trên không và tiếp đất (nhảy cao kiểu "bước qua"). - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên. 	40	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện được các động tác bổ trợ. Biết cách thực hiện giai đoạn trên không và tiếp đất (nhảy cao kiểu "bước qua"). TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đầu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy 	- Sân Thể dục, đệm xà	
41	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác bổ trợ kỹ thuật, tập phối hợp 4 giai đoạn (chạy đà - giậm nhảy - trên không và tiếp đất) kỹ thuật 	41	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác bổ trợ chạy đà - giậm nhảy (do GV chọn); Giai đoạn trên không và tiếp đất (nhảy cao kiểu "bước qua") một 	- Sân Thể dục, đệm xà	

	nhảy cao kiểu "bước qua". - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.		cách tốt nhất. TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập		
42	- Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, tập phối hợp 4 giai đoạn (chạy đà - giậm nhảy - trên không và tiếp đất) kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua"; Giới thiệu một số điểm cơ bản của Luật điền kinh (phần nhảy cao). - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên.	42	- Thực hiện được một số động tác hỗ trợ KT. Biết cách phối hợp 4 giai đoạn trong nhảy cao. - HS biết được một số điều luật trong nhảy cao. TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy	- Sân Thể dục, đệm xà	
43	- Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.	43	- Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". - Tự thực hiện các động tác kỹ thuật bóng đá đã được học một cách tốt nhất	- Sân Thể dục, đệm xà	
44	- Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên.	44	- Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy	- Sân Thể dục, đệm xà	

45	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. 	45	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập 	- Sân Thể dục, đệm xà	
46	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên. 	46	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy 	- Sân Thể dục, đệm xà	
47	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. 	47	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập 	- Sân Thể dục, đệm xà	
48	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự 	48	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập 	- Sân Thể dục, đệm xà	

	nhiên.		- Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy		
49	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. 	49	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao thành tích; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập 	- Sân Thể dục, đệm xà	
50	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên. 	50	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao thành tích; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy 	- Sân Thể dục, đệm xà	
51	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. 	51	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật nâng cao thành tích; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập 	- Sân Thể dục, đệm xà	
52	<ul style="list-style-type: none"> - Nhảy cao: Ôn một số động tác hỗ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV 	52	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật nâng cao thành tích; Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật nhảy cao kiểu "bước qua". TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát 	- Sân Thể dục, đệm xà	

	- Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên.		bóng cao tay chính diện, Đấu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy		
53	- Nhảy cao: Ôn một số động tác bổ trợ kỹ thuật, phát triển thể lực (do GV chọn); Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.	53	- Thực hiện được kỹ thuật các giai đoạn nhảy cao kiểu "bước qua" - Tự thực hiện các động tác kỹ thuật bóng đá đã được học một cách tốt nhất.	- Sân Thể dục, đệm xà	
54	- Nhảy cao: Luyện tập hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích. - TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên.	54	- Thực hiện được kỹ thuật các giai đoạn nhảy cao kiểu "bước qua" TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy,	- Sân Thể dục, đệm xà	
55	- TTTC: Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV. - Đá cầu: Tâng cầu bằng đùi, tâng cầu bằng mu bàn chân, tâng cầu bằng má trong bàn chân: Chuyển cầu bằng mu bàn chân hoặc do GV chọn.	55	TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện, Đấu tập - Thực hiện được tâng cầu bằng đùi, tâng cầu bằng mu bàn chân, tâng cầu bằng má trong bàn chân: Chuyển cầu bằng mu bàn chân một cách tốt nhất.	- Sân Thể dục, cầu đá,	
56	- Đá cầu: Tâng cầu bằng đùi, tâng cầu bằng mu bàn chân, tâng cầu bằng má trong bàn chân: Chuyển cầu bằng mu bàn chân hoặc do GV chọn - Chạy bền: Chạy trên địa hình tự nhiên.	56	- Thực hiện được tâng cầu bằng đùi, tâng cầu bằng mu bàn chân, tâng cầu bằng má trong bàn chân: Chuyển cầu bằng mu bàn chân một cách tốt nhất. - Tự điều chỉnh tốc độ và phân phối sức trên đường chạy	- Sân Thể dục, cầu đá,	

57	<ul style="list-style-type: none"> - TTTC:Thực hiện theo kế hoạch dạy học của GV.(KT Thử) - Tăng cầu bằng đùi, tăng cầu bằng mu bàn chân, tăng cầu bằng má trong bàn chân: Chuyển cầu bằng mu bàn chân hoặc do GV chọn. 	57	<p>TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện và đạt kết quả tốt khi kiểm tra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được tăng cầu bằng đùi, tăng cầu bằng mu bàn chân, tăng cầu bằng má trong bàn chân, Chuyển cầu bằng mu bàn chân một cách tốt nhất. 	-Sân Thỏ dục, cầu đá,	
58	<p style="text-align: center;">TTTC: KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II</p>	58	<p>TTTC: Thực hiện thuần thục Kỹ thuật đệm, chuyển bóng, Phát bóng cao tay chính diện và đạt kết quả tốt khi kiểm tra.</p>	-Sân Thỏ dục, cầu đá,	
59	<ul style="list-style-type: none"> - Đá cầu: Ôn Đá cầu chính diện bằng mu bàn chân; Di chuyển bước đơn ra sau (chéch phải, chéch trái). + Học: Một số chiến thuật trong thi đấu đơn, đôi. 	59	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh thực hiện được KT đá cầu chính diện bằng mu bàn chân; Di chuyển bước đơn ra sau (chéch phải, chéch trái). - Biết được một số chiến thuật trong thi đấu đơn, đôi. 	-Sân Thỏ dục, cầu đá,	
60	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy bền:Chạy trên địa hình tự nhiên. (có thể kiểm tra thường xuyên) 	60	<ul style="list-style-type: none"> - Loại “Đạt”: Hoàn thành cự ly trên trong vòng 5 phút - Loại “Chưa đạt” Không hoàn thành được cự ly trên trong vòng 5 phút 	-Sân Thỏ dục, cầu đá,	
61	<ul style="list-style-type: none"> - Đá cầu:Đá cầu chính diện bằng mu bàn chân; một số bài tập phối hợp, thi đấu đơn hoặc kiểm tra thử do GV chọn. + Ôn Phát cầu chính diện bằng mu bàn chân; Đá cầu chính diện bằng mu bàn chân; đỡ cầu bằng ngực hoặc do GV chọn; Một số 	61	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện được đá cầu chính diện bằng mu bàn chân; một số bài tập phối hợp - Thực hiện được cách di chuyển bước đơn chéch phải, trái, tăng cầu bằng đùi, tăng cầu bằng mu bàn chân, đỡ cầu bằng ngực một cách tốt nhất. 	-Sân Thỏ dục, cầu đá,	

	bài tập phối hợp ...				
62	- Đá cầu: Đá cầu chính diện bằng mu bàn chân, Phát cầu chính diện hoặc đỡ cầu bằng ngực do GV chọn. (có thể kiểm tra thường xuyên	62	- Thực hiện được đá cầu bằng mu chính diện bàn chân, phát cầu chính diện bằng mu bàn chân một cách tốt nhất. + Loại “Đạt” Phát cầu được 5/10 quả; đá cầu được 5/10 quả đúng nơi quy định + Loại “chưa đạt” không đạt được yêu cầu tối thiểu trên.	-Sân Thỏ dục, cầu đá,	
63	- Nhảy cao:Ôn tập cuối học kì II	63	-Học sinh thực hiện cơ bản đúng các giai đoạn trong nhảy cao và nâng cao thành tích. - Biết vận dụng các động tác kỹ thuật để nâng cao thành tích	-Sân Thỏ dục	
64	- Nhảy cao:Ôn tập cuối học kì II	64	- Thực hiện cơ bản đúng các giai đoạn trong nhảy cao kiểu bước qua để kiểm tra thi học kỳ. - Thực hiện được các giai đoạn trong nhảy cao kiểu bước qua và nâng cao thành tích	-Sân Thỏ dục	
65	Nhảy cao:Kiểm tra cuối kì 2	65	-Loại“Đạt”:Thực hiện được cơ bản đúng kỹ thuật giai đoạn qua xà, các giai đoạn khác có sai sót, thành tích 1,1m với nam và 0,9m với nữ - Loại “Chưa đạt” không đạt được các yêu cầu trên.	-Sân Thỏ dục (đệm ,xà)	
66	Nhảy cao:Kiểm tra cuối kì 2	66	-Loại“Đạt”:Thực hiện được cơ bản đúng kỹ thuật giai đoạn qua xà, các giai đoạn khác có sai sót, thành tích 1,1m với nam và 0,9m với nữ - Loại “Chưa đạt” không đạt được các yêu cầu trên.	-Sân Thỏ dục (đệm ,xà) -Tổ chức kiểm tra mỗi lượt chạy 02HS	
67		67	- Loại “Tốt” + Nữ: > 163cm	-Sân Thỏ dục	

	Kiểm tra thể lực: (Nội dung 1) Bật xa tại chỗ		+ Nam: > 204cm - Loại “Đạt” + Nữ \geq 146cm + Nam \geq 183cm		
68	Kiểm tra thể lực: (Nội dung 2) Chạy tùy sức 5 phút	68	- Loại “Tốt” + Nữ: > 850m + Nam: > 980m - Loại “Đạt” + Nữ \geq 770m + Nam \geq 880m	- Sân Thể dục - Tổ chức theo nhóm 2 em.	
69	Kiểm tra thể lực: (Nội dung 3) Chạy 30m XPC	69	- Loại “Tốt” + Nữ: < 6,2s + Nam: < 5,2s - Loại “Đạt” + Nữ \leq 7,2s + Nam \leq 6,2s	- Sân Thể dục - Tổ chức theo nhóm và lần lượt.	
70	Kiểm tra thể lực: (Nội dung 4) gập thân 30 giây	70	- Loại “Tốt” + Nữ > 15 + Nam > 18 - Loại “Đạt” + Nữ > 12 + Nam > 12	- Sân Thể dục (nhà tập) - Tổ chức theo nhóm 3- 5 em.	

**DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU
PHT**

TRẦN MINH TÚ

TỔ TRƯỞNG

ĐỖ HỒNG BẢO THIÊN